

Đặc san

# GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education

No.96  
(#1-2019)



## **ĐH FPT tham gia hội thảo AUN-QA 2019**

**Mới đây, đại diện ĐH FPT đã tham gia Hội thảo thường niên của tổ chức AUN-QA 2019 diễn ra tại Philippines.**

Tham dự Hội thảo với tư cách là thành viên liên kết của AUN-QA, đại diện Trường Đại học FPT có TS Nguyễn Khắc Thành - Hiệu trưởng ĐH FPT, TS Nguyễn Kim Ánh - Phó Hiệu trưởng ĐH FPT, Th.S Đỗ Thị Minh Thủy - Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng QA, Tổ chức Giáo dục FPT - FPT Edu và Th. S Hồ Thị Thảo Nguyên - CB phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế, Tổ chức Giáo dục FPT - FPT Edu.

Hội thảo AUN-QA 2019 có chủ đề "To be or not to be: Outcomes-based Education and AUN-QA Quality Culture in Practice" đã thu hút sự tham gia đông đảo của hàng trăm đại biểu là thành viên AUN - QA và đại diện các trường đại học trong khu vực.

Tại đây, đoàn đại biểu ĐH FPT đã có phần trình bày poster với chủ đề "FPT University program structure content" giới thiệu về chương trình đào tạo của trường đến với toàn thể Hội nghị.

Hội thảo là một trong những hoạt động thường niên của AUN-QA nhằm hướng tới sự phát triển trong đảm bảo chất lượng giáo dục tại giáo dục đại học.



*ĐH FPT cùng gần 20 đại biểu đại diện các trường đại học Việt Nam tham gia Hội thảo thường niên của AUN-QA 2019.*

## **SV FPT Edu lọt top 10 cuộc thi ACM/ICPC Asia 2018**

**Vừa qua, 2 đội thi gồm NoBugInMyEyes và Yessss đã xuất sắc lọt top 10 đội thi xuất sắc nhất cuộc thi lập trình quốc tế ACM/ICPC Asia 2018 tại Myanmar.**

Cuộc thi Lập trình Sinh viên Quốc tế ACM/ICPC khu vực Châu Á - Yagon quy tụ 89 đội tuyển khu vực Châu Á. Các đội thi đến từ các quốc gia Myanmar, Singapore, Thailand, Taiwan và 6 đội thi đến từ Việt Nam.

Trải qua 5 giờ thi đấu, đội NoBugInMyEyes FPT Edu Hà Nội gồm: Trần Quang Huy, Nguyễn Ngọc Dưỡng, Nguyễn Đức Quỳnh xếp hạng thứ 7/89 đội thi. Đội FPTU Yessss FPT Edu TP. Hồ Chí Minh gồm: Lê Hùng Sơn, Võ Tấn Thành, Võ Xuân Minh Tuấn xếp hạng thứ 10/89 đội thi.

ACM-ICPC (ACM International Collegiate Programming Contest) là cuộc thi lập trình quốc tế lâu đời và danh giá nhất dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng trên toàn cầu. Sau khi các trải qua các vòng chung kết khu vực, các đội tuyển xuất sắc nhất khắp các châu lục sẽ được chọn ra để tham dự vòng chung kết toàn cầu ACM-ICPC World Final, nhằm mục đích tìm ra đội tuyển vô địch thế giới.



*2 đội tuyển NoBugInMyEyes và Yessss đại diện FPT Edu tham gia cuộc thi ACM/ICPC Asia 2018*

*Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế* (tên tiếng Anh là *International Higher Education*, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại <http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe>.

Hợp tác với **University World News (UWN)** Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại  
[ihe@fpt.edu.vn](mailto:ihe@fpt.edu.vn)

### Các vấn đề quốc tế

- 2 Quá nhiều nghiên cứu học thuật được công bố  
Philip G. Altbach và Hans de Wit
- 4 Tạo lập tri thức – công việc của mọi người  
Alma Maldonado-Maldonado và Jenny J. Lee
- 6 Hợp tác giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ trong giáo dục đại học: Yếu tố ổn định quan trọng  
Gerard A. Postiglione và Denis Simon

### Dịch chuyển và quốc tế hóa

- 8 Quốc tế hóa không theo cách của cha mẹ: Quan điểm của thế hệ kế tiếp  
Laura E. Rumbley và Douglas Proctor
- 10 Trao đổi sinh viên quốc tế ở Israel  
Annette Bamberger
- 12 Italy: Chảy máu hay lưu thông chất xám?  
Chantal Saint-Blancat

### Vấn đề ngôn ngữ và vai trò của tiếng Anh

- 14 Chương trình cử nhân dạy bằng tiếng Anh tại châu Âu  
Ann-Malin Sandstrom
- 16 Mô hình lai quốc tế hoá ở Hàn Quốc: Hứa hẹn phát triển?  
Hee Kyung Lee và Byung Shik Rhee
- 18 Các chính sách quốc gia và vai trò của tiếng Anh trong giáo dục đại học  
Xinyan Liu
- 20 Chính sách ngôn ngữ quốc gia của Malaysia và việc làm sinh viên  
Viswanathan Selvaratnam

### Chủ đề Nhật Bản

- 22 Giảng viên quốc tế tại Nhật Bản  
Futao Huang
- 23 Bằng Tú tài quốc tế tại Nhật Bản  
Yukiko Ishikura
- 25 Nhật Bản: Đại học đẳng cấp thế giới để đổi mới xã hội  
Akiyoshi Yonezawa

### Chủ đề Nam Phi

- 27 Khủng hoảng hiện nay tại các trường đại học Nam Phi  
Jonathan Jansen và Cyrill Walters
- 29 Lộ trình đại học của sinh viên ở Nam Phi  
Rebecca Schendel

### Ấn phẩm mới

# Quá nhiều nghiên cứu học thuật được công bố

**Philip G. Altbach và Hans de Wit**

*Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và Giám đốc sáng lập, Hans de Wit là Giáo sư và là Giám đốc của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu và dewitj@bc.edu.*

## Tóm tắt

Đang có một cuộc khủng hoảng trong việc xuất bản học thuật nói riêng và trong hệ thống phổ biến tri thức toàn cầu nói chung. Có quá nhiều áp lực đối với các tạp chí hàng đầu, có quá nhiều sách báo với chất lượng tầm tầm, số lượng các tạp chí rớt đang gia tăng, và có rất nhiều áp lực lên các học giả trên toàn thế giới để có bài được xuất bản. Chúng tôi kiến nghị cần phải thừa nhận là hầu hết các trường đại học và hầu hết các học giả trên toàn cầu đang tập trung vào việc giảng dạy, phần lớn các trường đại học cần xác định vai trò quan trọng của họ là tập trung vào giảng dạy, và không tìm mọi cách để trở thành các tổ chức nghiên cứu chuyên sâu. Chúng tôi kêu gọi về chất lượng, nhưng cũng kêu gọi về việc kiểm soát chất lượng được thực hiện bởi cộng đồng học thuật thay vì bởi những tổ chức xếp hạng phi học thuật, bởi các nhà xuất bản, bởi các trích dẫn và các độ đo về mức độ ảnh hưởng. Chất lượng không phải là số lượng, chất lượng phải là mục tiêu kết hợp với nỗ lực đưa việc kiểm soát chất lượng trở lại cộng đồng học thuật, cùng lúc đảm bảo rằng việc kiểm soát đó không bị chi phối bởi các nhóm nhỏ trong các trường đại học nghiên cứu ở các nước giàu có.

## Từ khóa

*Nghiên cứu, xuất bản học thuật, tạp chí rớt, đánh giá ngang hàng, hệ thống khác biệt*

Đang có một cuộc khủng hoảng trong việc xuất bản học thuật nói riêng và trong hệ thống phổ biến tri thức toàn cầu nói chung. Có quá nhiều áp lực đối với các tạp chí hàng đầu, có quá nhiều sách báo với chất lượng tầm tầm, số lượng các tạp chí rớt đang gia tăng, và có rất nhiều áp lực lên các học giả

trên toàn thế giới để có bài được xuất bản. Quyết định của tạp chí *The Review of Higher Education*, một tạp chí học thuật rất được kính trọng, tạm thời ngưng nhận các bài nộp mới do tồn đọng các bài báo nộp cả hai năm nay đang chờ đánh giá hoặc chờ xuất bản, đã gây ra một cơn bão Twitter và nhiều cuộc tranh luận trong các hành lang học viện về tương lai của xuất bản học thuật, và đặc biệt là nền tảng thiết yếu của nó – đó là việc đánh giá ngang hàng một cách thiếu minh bạch.

Những vấn đề cơ bản này là hậu quả của việc phát triển giáo dục đại học toàn cầu trong nửa thế kỷ qua, đặc biệt là đại chúng hóa và sự gia tăng số lượng các bảng xếp hạng các trường đại học trong nước và quốc tế. Liên quan đến vấn đề này là hiện tượng xã hội học của khuynh hướng rập khuôn khi hầu hết các tổ chức học thuật muốn được giống như các trường đại học đứng đầu trong xếp hạng học thuật, và do đó tìm cách để trở thành đại học nghiên cứu. Và cuối cùng, một xu hướng ngày càng tăng trong đào tạo tiến sĩ là bỏ qua luận án tiến sĩ truyền thống và thay thế nó bằng yêu cầu nghiên cứu sinh tiến sĩ công bố một số bài báo dựa trên nghiên cứu của họ trên các tạp chí học thuật, và như vậy chuyển trách nhiệm đánh giá nghiên cứu tiến sĩ từ hội đồng đại học sang biên tập viên và cộng tác viên tham gia đánh giá bài báo.

## Một hệ thống vô chức năng và không cần thiết

Quan điểm của chúng tôi rất đơn giản. Việc có quá nhiều công trình được công bố là do hệ thống học thuật khuyến khích các công bố không cần thiết, cần cắt giảm chúng một cách quyết liệt. Giảm số lượng các bài viết và sách báo học thuật sẽ cho phép hệ thống đánh giá ngang hàng hoạt động hiệu quả hơn, sẽ giảm hoặc loại bỏ các tạp chí và nhà xuất bản dờm xuất hiện gần đây, và có lẽ quan trọng nhất là loại bỏ sự căng thẳng lớn từ các giảng viên lúc nào cũng lo lắng về việc xuất bản thay vì việc giảng dạy.

Trong cuốn sách *Scholarship Reconsidered: Priorities for the Professoriate* xuất bản năm 1990, Ernest L. Boyer lập luận rằng việc đánh giá công việc giảng viên nên bao gồm tất cả các khía cạnh của trách nhiệm học thuật, và nội dung ưu tiên đánh giá cho các giảng viên không làm việc tại

các trường đại học định hướng nghiên cứu phải là công việc giảng dạy của họ, chứ không phải kết quả nghiên cứu. Ông lập luận rằng hầu hết các giảng viên cần theo kịp các xu hướng nghiên cứu và tư duy hiện tại trong lĩnh vực của mình, nhưng không nhất thiết phải tạo ra tri thức mới. Tất nhiên, một vài học giả tại các trường đại học không theo định hướng nghiên cứu muốn thực hiện nghiên cứu và công bố thì họ vẫn được phép làm.

---

**Đang có một cuộc khủng hoảng trong việc xuất bản học thuật nói riêng và trong hệ thống phổ biến tri thức toàn cầu nói chung. Có quá nhiều áp lực đối với các tạp chí hàng đầu.**

---

Đồng thời, khi nghiên cứu được coi là công việc phổ biến đối với hầu hết các học giả, thì sự công nhận và tôn trọng dành cho việc giảng dạy cần phải được tăng cường. Loại bỏ cả hai dạng rập khuôn từ phía trường và từ phía cá nhân không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, nhưng không có nghĩa là không thể thông qua sự kết hợp giữa cây gậy và củ cà rốt. Đa số các trường đại học sẽ không định hướng nghiên cứu và chủ yếu tập trung vào giảng dạy. Các giảng viên nên được khen thưởng vì giảng dạy tốt và phục vụ cho xã hội và ngành công nghiệp chứ không chỉ vì thực hiện tốt nghiên cứu cơ bản. Mô hình Humboldt của Đức cho rằng tất cả các trường đại học đều có sứ mệnh nghiên cứu là lãng phí và không cần thiết để duy trì chất lượng. Nhu cầu được cấp kinh phí nghiên cứu và kinh phí đào tạo tiến sĩ của các trường đại học khoa học ứng dụng (University of Applied Sciences) và các trường đại học không định hướng nghiên cứu khác - và việc các chính trị gia ủng hộ họ - đi ngược lại xu hướng đó. Số lượng các trường đại học khoa học ứng dụng ở châu Âu và các khu vực khác ngày càng tăng, chúng không cần phải có chức năng nghiên cứu mà nên theo đúng với tên gọi để tập trung vào giảng dạy được hỗ trợ bởi nghiên cứu ứng dụng. Tiến sĩ nghề nghiệp (Professional Doctorate) là hướng thay thế cho tiến sĩ nghiên cứu (Research-based PhD) dành cho những người không nhắm đến sự nghiệp tập trung vào nghiên cứu.

Nếu sự khác biệt này được thực hiện một cách cẩn trọng và chỉ xuất bản các công trình nghiên cứu trong các trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi dự đoán rằng chất lượng nghiên cứu phát triển sẽ tăng lên và hơn một nửa số bài báo nghiên cứu hiện tại có thể bị loại bỏ.

### **Chất lượng và sự kiểm soát**

Để khôi phục tính hợp lý cho hệ thống xuất bản, phải cắt giảm số lượng lớn các bài viết và sách báo. Chúng tôi không ủng hộ việc tri thức sản xuất tập trung ở các nước giàu có, mà là tri thức cần được sản xuất tập trung chủ yếu ở các trường đại học định hướng nghiên cứu ở tất cả các nước. Các tạp chí nên chú ý nhiều hơn đến sự đa dạng về quan điểm, phương pháp và chủ đề. Sự độc quyền truyền thống của các mô hình nghiên cứu và lĩnh vực chủ đề trong hầu hết các ấn phẩm uy tín cần được phá vỡ với sự đại diện nhiều hơn của các học giả và tác giả chất lượng từ các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, cũng như giới tính và các thể hiện đa dạng khác.

Chúng tôi kêu gọi về chất lượng, nhưng cũng kêu gọi về việc kiểm soát chất lượng cần được thực hiện bởi cộng đồng học thuật thay vì bởi những tổ chức xếp hạng phi học thuật, bởi các nhà xuất bản, bởi các trích dẫn và các độ đo về mức độ ảnh hưởng. Giải pháp là không công bố thêm các nghiên cứu chất lượng kém. Chất lượng, chứ không phải số lượng, nên là mục tiêu, kết hợp với việc đưa kiểm soát chất lượng trở lại cộng đồng học thuật, đồng thời đảm bảo rằng sự kiểm soát đó không bị chi phối bởi các nhóm nhỏ trong các trường đại học nghiên cứu ở các nước giàu có.

### **Các cải cách có thể**

Tất nhiên, các bước đầu tiên là xác định sứ mệnh khác biệt của các trường đại học, đặt các trường vào các danh mục phù hợp và liên kết việc phân bổ tài chính phù hợp với sứ mệnh.

Hệ thống phổ biến tri thức cần thay đổi lớn. Các trường đại học định hướng nghiên cứu, các tổ chức xã hội nghề nghiệp phù hợp, tài trợ của chính phủ và các cơ quan khác cần phải chịu trách nhiệm nhiều hơn nữa và tăng cường kiểm soát các hệ thống đã bị thương mại hóa quá mức và một phần

đã bị hư hỏng. Các tạp chí và nhà xuất bản dờm cần phải được loại bỏ. Giá cả trên trời của nhiều nhà xuất bản thuộc khu vực tư nhân độc quyền - như Elsevier và Springer - cần phải được cắt giảm. Hệ thống đánh giá ngang hàng, vốn là trung tâm của việc duy trì chất lượng nghiên cứu và xuất bản khoa học, cần phải được tăng cường. Về cơ bản, chúng tôi cho rằng hệ thống xuất bản đang nằm ngoài tầm kiểm soát và tại thời điểm này trong một cuộc khủng hoảng sâu sắc về số lượng công trình đang tìm nơi xuất bản và số công trình được công bố. Số lượng quá lớn này đã áp đảo hệ thống xuất bản, tạo nên tình trạng thương mại hóa quá mức và sinh ra tham nhũng.

Lập luận và đề xuất của chúng tôi về giải pháp cho vấn đề này là giảm số lượng các công trình được công bố, không phải bằng cách can thiệp vào quyền tự do của các học giả hoặc tập trung quyền lực vào tay các nhà môi giới học thuật truyền thống. Đề nghị đơn giản của chúng tôi là: Cần phải công nhận rằng hầu hết các trường đại học và hầu hết các học giả trên toàn cầu đang tập trung vào giảng dạy - và phần lớn các trường đại học nhận thức được vai trò quan trọng của họ là tập trung vào giảng dạy chứ không tìm cách trở thành các tổ chức nghiên cứu chuyên sâu.

## Tạo lập tri thức – công việc của mọi người

**Alma Maldonado-Maldonado và Jenny J. Lee**

*Alma Maldonado-Maldonado là Nghiên cứu viên tại Departamento de Investigación Education (DIE) - CINVESTAV ở Mexico City, Mexico. E-mail: almald2@gmail. Jenny J. Lee là Giáo sư tại Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học tại Đại học Arizona, Tucson, Hoa Kỳ và là Học giả thỉnh giảng tại Đại học Cape Town, Nam Phi. E-mail: jennylee@email.arizona.edu*

**A**i sẽ đóng vai trò chính trong việc thực hiện hoạt động nghiên cứu, và các hoạt động này nên thực hiện ở đâu? Với việc giao trách nhiệm của việc tạo lập tri thức cho các giảng viên làm việc tại các trường đại học hàng đầu (được xác định qua vị trí trong bảng xếp hạng đại học toàn cầu), hệ thống

giáo dục đại học phân tầng đang được duy trì trong bối cảnh việc tham gia tạo lập tri thức có nhiều hạn chế. Hệ thống hiện tại đã gặp các thách thức về tính tương hợp và tính đa dạng. Duy trì sự khác biệt này trên toàn thế giới, trong bối cảnh việc tham gia vào giáo dục đại học ngày càng mở rộng, có thể không phải là chiến lược tốt nhất khi tri thức đã được thừa nhận là yếu tố then chốt để chống lại tình trạng bất bình đẳng trên thế giới.

Có hai hậu quả chính và liên quan cần được xem xét khi giới hạn các nơi thực hiện nghiên cứu. Trước tiên, việc gán chức năng nghiên cứu cho một số trường đại học được lựa chọn có thể ảnh hưởng đến sự đa dạng của những người tham gia tạo ra tri thức, do đó hạn chế phạm vi các tri thức được tạo ra. Giảng viên tại các trường này ít đa dạng về giới tính, về chủng tộc và đẳng cấp. Thứ hai, việc gán chức năng nghiên cứu cho bất kỳ trường đại học nghiên cứu hàng đầu ở quốc gia nào cũng chắc chắn làm tăng sự phân tầng giữa các quốc gia.

---

**Gán chức năng nghiên cứu cho một số trường đại học được lựa chọn có thể ảnh hưởng đến sự đa dạng của những người tham gia tạo ra tri thức, do đó hạn chế phạm vi các tri thức được tạo ra**

---

Đã có nhiều nghiên cứu (bao gồm từ các học giả trong các trường đại học không định hướng nghiên cứu) cho thấy các cá nhân thuộc nhóm chủng tộc thiểu số và với tình trạng kinh tế xã hội thấp bị thiệt thòi khi tiếp cận với giáo dục đại học. Trên thực tế, các trường đại học nghiên cứu có các thủ tục tuyển sinh rất chọn lọc, hạn chế sự dịch chuyển xã hội và ưu tiên các cá nhân từ các tầng lớp kinh tế xã hội cao nhất, điều đó gây bất lợi cho các nhóm thiểu số khi đẩy họ vào các trường đại học có ít nguồn lực hơn. Các mối quan tâm nhân khẩu học không chỉ áp dụng cho sinh viên mà cũng áp dụng cho tầng lớp giảng viên.

Thay vào đó, hoạt động nghiên cứu nên được thúc đẩy triển khai ở nhiều loại trường đại học, với các nỗ lực lớn hơn trong việc củng cố cũng như hợp pháp hóa tri thức địa phương, từ đó cho phép các học giả ở các khu vực trên thế giới có ít hoạt động

nghiên cứu trở thành một phần của cuộc chơi toàn cầu. Khi những người tham gia tạo ra kiến thức đa dạng hơn, sẽ có nhiều khả năng mở rộng về các vấn đề cần giải quyết, các phương pháp được sử dụng và khả năng các cách tiếp cận, diễn giải và khám phá đa dạng hơn. Số lượng các đồng tác giả quốc tế đang tăng lên, và xu hướng này cũng là tác động của sự tham gia giáo dục đại học toàn cầu ngày càng tăng và cũng là cách thức mà một số nền kinh tế mới nổi đang tích cực tăng cường vai trò của mình như là nơi tạo lập tri thức.

### **Đánh giá và phổ biến**

Thực tế đang có một cuộc khủng hoảng trong việc xuất bản, ít nhất là được tạo nên bởi áp lực để được xuất bản của các học giả và các trường đại học. Các vấn đề khác có liên quan là thành kiến của phương Tây trong việc đánh giá ngang hàng và sự thống trị của các tạp chí hàng đầu thế giới. Hai yếu tố liên quan này cần được xem xét trong một cuộc thảo luận khác rộng hơn về thực hiện nghiên cứu và công bố các kết quả nghiên cứu.

Giảng viên từ các trường đại học hàng đầu làm việc dưới sự giám sát liên tục của cơ chế đánh giá thường xuyên theo các tiêu chí xếp hạng đại học toàn cầu. Các trường đại học mong muốn các giảng viên xuất bản công trình của mình trên các tạp chí hàng đầu bằng tiếng Anh (có thể không phải là ngôn ngữ chính của họ, và do đó có thể không được đọc đến tại địa phương). Nghiên cứu mang tính địa phương có thể không được đo lường là có độ “impact” cao. Điều này đang được chấp nhận rộng rãi, nhưng hầu như không ai băn khoăn về tiêu chí đánh giá “impact” chỉ dựa trên trích dẫn quốc tế, tiếp tục tạo lợi thế cho những tay chơi cốt lõi trong khi làm thiệt thòi cho phần còn lại. Các trường đại học cần định hướng lại cách đánh giá bằng cách nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của việc tạo ra tri thức địa phương, tầm quan trọng trong bối cảnh địa phương khi ra thông báo cho độc giả toàn cầu.

Việc truy cập các công trình công bố trong các tạp chí hàng đầu chỉ giới hạn ở các trường đại học lớn, các tổ chức và cá nhân có thể chi trả, khiến nhiều người trên thế giới không tiếp cận được với tri thức mới này, và làm giảm các chỉ số trích dẫn.

Dân chủ hóa việc tạo lập tri thức không ngăn được các vấn đề hình thành từ sự bão hòa của các ấn phẩm trên khắp thế giới, từ các tạp chí dỏm hoặc các vấn đề về đạo văn và đạo đức. Tuy nhiên, những vấn đề như vậy không thể giải quyết bằng cách gửi một thông báo đơn giản là không công bố. Thay vào đó, hệ thống đánh giá nên xem xét giá trị của ngôn ngữ địa phương và phạm vi rộng hơn của các nhà xuất bản.

### **Chủ nghĩa tư bản hàn lâm**

Khoảng cách bất bình đẳng đặc biệt rõ ràng khi các kết quả nghiên cứu được thương mại hóa. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới về thanh toán và mua tài sản trí tuệ của Hoa Kỳ, Brazil, Argentina và Chile (cân đổi thanh toán, USD) trong năm 2017, Hoa Kỳ thu được 79 tỷ USD, trong khi Brazil mất 4,5 tỷ USD, Argentina mất 2,1 tỷ USD và Chile mất 1,4 tỷ USD. Dữ liệu này cho thấy bức tranh tài chính không bình đẳng của nền kinh tế tri thức và minh họa tầm quan trọng của việc tạo lập tri thức đối với sự phát triển. Chi phí cho tài sản trí tuệ dẫn đến thâm hụt tài chính tại các quốc gia tạo ra ít tri thức. Với những bất bình đẳng như hiện nay, việc duy trì cùng một cấu trúc mang tính toàn cầu và phân tầng quốc gia - đặc biệt là cho cả các nơi tạo lập ít tri thức - không phải là câu trả lời.

### **Đào tạo sau đại học**

Nghiên cứu và giảng dạy không nhất thiết phải loại trừ lẫn nhau và công việc giảng viên trong các lĩnh vực này không phải là tổng bằng không (zero-sum, được cái nọ mất cái kia). Đào tạo sau đại học đặc biệt quan trọng trong xã hội tri thức hiện nay. Học viên phải có kỹ năng về quá trình nghiên cứu - cho dù họ có trở thành học giả hay không - để có thể nhận dạng vấn đề nghiên cứu cũng như hiểu cách tham gia nghiên cứu. Với thách thức về việc sinh viên toàn cầu tìm chen nhau để vào được các trường hàng đầu, việc sáng tạo tri thức phải là một thành phần giáo dục cốt lõi trong tất cả các loại trường đại học.

### **Xây dựng năng lực nghiên cứu**

Trong xã hội tri thức hiện nay, sinh viên và học giả, đặc biệt là trong các trường đại học không định

hướng nghiên cứu, nên học cách trở thành người đóng góp tri thức tích cực thay vì chỉ là người tiêu dùng. Đặc biệt là các nước thu nhập thấp bị tụt hậu trong công tác nghiên cứu, việc nâng cao năng lực nên dựa trên tích hợp nghiên cứu và giảng dạy.

Các chiến lược hứa hẹn bổ sung để xây dựng năng lực tạo lập tri thức bao gồm đầu tư và giám sát tài trợ nghiên cứu, tạo ra các nhà xuất bản có uy tín và giám sát các tạp chí rôm, cũng như giáo dục sinh viên (đại học và sau đại học) về sự khác biệt và thưởng cho các nghiên cứu có ý nghĩa giải quyết nhu cầu địa phương và thông báo cho địa phương cũng như cho thế giới biết.

### Lời kết

Tóm lại, việc tạo lập tri thức toàn cầu sẽ bị suy yếu nghiêm trọng nếu khuyến nghị về việc giới hạn hoạt động nghiên cứu cho một số loại trường đại học hoặc một số loại giảng viên được thông qua. Ngoài ra, các giải pháp đơn giản sẽ không khắc phục được các vấn đề phức tạp và có thể tạo ra những thách thức tồi tệ hơn. Một thông điệp đưa ra không thể ngăn các loại trường đại học hoặc các giảng viên cụ thể khỏi công việc nghiên cứu. Với cách tiếp cận thực dụng như vậy, vấn đề là họ không thể thay đổi hiện trạng và dùng để biện minh cho văn hóa bá chủ. Giảm số lượng các ấn phẩm nghiên cứu có thể làm suy yếu thị trường cho các nhà xuất bản rôm và có thể giải quyết một số hình thức tham nhũng, nhưng cũng sẽ hạn chế sự tham gia của các nhóm liên quan. Tương lai của nghiên cứu, giảng dạy và dịch vụ là đổi mới, liên ngành và không biên giới. Giới hạn nghiên cứu cho các trường đại học ưu tú sẽ không thay đổi trật tự toàn cầu hiện tại. Hiện nay tri thức và sự giàu có gắn bó chặt chẽ với nhau chỉ khi chúng ta bắt đầu thay đổi động lực của trật tự này, chúng ta mới có thể bắt đầu giảm khoảng cách về chất lượng giữa các nước trong phạm vi toàn thế giới.

## Hợp tác giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ trong giáo dục đại học: Yếu tố ổn định quan trọng

**Gerard A. Postiglione và Denis Simon**

*Gerard A. Postiglione là Giáo sư danh dự và Điều phối viên của Hiệp hội Nghiên cứu giáo dục đại học ở châu Á, Đại học Hong Kong. E-mail: gerry.hku@gmail. Denis Simon là Phó Hiệu trưởng điều hành của Đại học Duke Kunshan, Trung Quốc, và là Giáo sư về Kinh doanh và Công nghệ Trung Quốc tại Trường Kinh doanh Fuqua tại Đại học Duke, Durham, Hoa Kỳ. E-mail: denis.simon@duke.edu.*

**K**hi Hoa Kỳ và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ vào cuối những năm 1970, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã rất quyết tâm trong việc Trung Quốc nên có "một ngàn nhà khoa học tài năng", những người sẽ được công nhận trên toàn thế giới. Bằng cách "công bố sự cần thiết phải có các nhà khoa học và kỹ sư có trình độ cao hơn", ông Đặng muốn nhanh chóng gửi hàng trăm người Trung Quốc đến học tại các trường đại học hàng đầu của Mỹ. Trong 40 năm qua, quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc phát triển thuận lợi, bất chấp những căng thẳng trong các vấn đề kinh tế, chính trị và quân sự đôi khi vẫn xảy ra. Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và tài chính tăng lên nhờ nghệ thuật lãnh đạo đất nước hài hòa của các nhà lãnh đạo hai bên đã đảm bảo rằng sự bình tĩnh sáng suốt luôn thắng thế trong những giai đoạn căng thẳng, và do đó, quan hệ hợp tác trong một loạt các lĩnh vực dường như vẫn tiếp tục mở rộng trong nhiều thập kỷ qua.

### Cắt giảm hàng ngàn người từ chương trình Ngàn Tài năng

Thật không may, những ngày tương đối ổn định và dự đoán được có thể kết thúc đột ngột vì cuộc chiến thương mại do Trump khởi xướng, cuộc chiến khiến Jack Ma của Alibaba nhận xét "nếu không may có thể kéo dài trong 20 năm". Và đã xuất hiện những dấu hiệu cho thấy lần đầu tiên sau bốn thập kỷ, giáo dục đại học Trung Quốc có thể đang trải qua một cú sốc nghiêm trọng. Ngay cả những nhà quan sát



lạc quan nhất cũng phải thừa nhận rằng chúng ta đã bước vào một "thời kỳ khó khăn". Chương trình Ngân tài năng (TTP) của Trung Quốc, mang trở lại Trung Quốc khoảng 7000 nhà khoa học và nhà nghiên cứu cấp cao trong hơn 10 năm của chương trình - phần lớn từ Hoa Kỳ - có thể là mục tiêu đầu tiên. Chương trình chiến lược đó được Hội đồng Tình báo Quốc gia Hoa Kỳ xem như một công cụ tiềm năng để chuyển giao những công nghệ nhạy cảm từ Hoa Kỳ sang Trung Quốc. Trung Quốc xem đây là một nỗ lực của Mỹ nhằm kìm hãm sự trỗi dậy của quốc gia này, đặc biệt là trong phát triển khoa học và công nghệ, kinh doanh và sản xuất. Hoa Kỳ đặc biệt quan tâm đến một chương trình của Trung Quốc có tên gọi "Made in China 2025", nhằm mục đích đưa Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (PRC) nhanh chóng gia nhập các nước hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ. Chương trình nổi tiếng "60 minutes" của trang tin tức US News tại Hoa Kỳ đã tiết lộ các cuộc điều tra chủ động về các học giả Trung Quốc tại Hoa Kỳ, và điều này có thể dẫn đến những tác hại vĩnh viễn đối với sự nghiệp khoa học của họ. Các trường đại học Hoa Kỳ có thể không sa thải các học giả của chương trình TTP, nhưng có thể ảnh hưởng đến tài trợ liên bang của nhiều trường đại học Mỹ. Trung Quốc khẳng định rằng TTP có ý định chiêu mộ các nhà khoa học tầm cỡ thế giới, không phải nhằm đến các bí quyết công nghiệp quan trọng của Mỹ.

---

### **Nhiều học giả Trung Quốc có thể sẽ được thuyết phục đầu quân cho các trường đại học châu Âu thay vì Hoa Kỳ.**

---

Sau nhiều thập kỷ thiện chí trong trao đổi học thuật giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, chính quyền Trump dường như khá nóng nộ một gáo nước lạnh vào toàn bộ mạng lưới các mối quan hệ hợp tác. Vào tháng 5, chính quyền Trump tuyên bố rằng thị thực cấp cho sinh viên tốt nghiệp người Trung Quốc đang học trong các lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học), đặc biệt là những ngành robot, hàng không và sản xuất công nghệ cao, sẽ chỉ có thời hạn một năm. Nhiều học giả Trung Quốc tại Hoa Kỳ bắt đầu cảm thấy mình

đang bị nghi ngờ. Thái độ này cũng đang gia tăng đối với các công dân Mỹ gốc Hoa nói chung, theo Chi Wang, cựu chủ tịch của Mạng tài liệu về Trung Quốc của Thư viện Quốc hội, người đã làm việc cho chính phủ Hoa Kỳ trong 50 năm.

### **Phần thưởng cho Úc, Canada, Liên minh châu Âu, Israel và Nga**

Nhiều học giả Trung Quốc có thể sẽ được thuyết phục đầu quân cho các trường đại học châu Âu thay vì Hoa Kỳ. Việc Hoa Kỳ rút khỏi một số hiệp định đa phương, bao gồm các hiệp định thương mại ở châu Á, đã tạo ra một khoảng trống trong lúc Trung Quốc trở nên hướng ngoại hơn khi hợp tác với hơn 60 quốc gia trong "Sáng kiến Vành đai và Con đường". Rõ ràng là Trung Quốc luôn sẵn sàng tận dụng khoảng trống mà Hoa Kỳ tạo ra. Cái gọi là thế giới "hậu Hoa Kỳ" có thể sẽ mở ra những cơ hội mới để châu Âu mở rộng hợp tác với Trung Quốc trong giáo dục đại học và nghiên cứu.

Mối lo ngại thực sự là cuộc chiến thương mại đang diễn ra giữa Bắc Kinh và Washington có thể làm chậm quá trình trao đổi và hợp tác học thuật giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ - đúng vào giai đoạn mà tiến bộ khoa học và công nghệ của Trung Quốc đang cung cấp ngày càng nhiều dịch vụ hơn cho các đối tác Mỹ. Mặc dù sự chậm lại đó có thể ảnh hưởng đến tham vọng khoa học và công nghệ của Trung Quốc khi nước này nỗ lực chuyển đổi từ nền kinh tế sản xuất sang nền kinh tế đổi mới sáng tạo, người Trung Quốc có thể sẽ tìm kiếm các đối tác hợp tác mới như Israel và Nga cũng như Liên minh châu Âu, Canada và Úc. Trong khi các hành động của Hoa Kỳ có thể làm tăng sự lo lắng của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, chúng ta cần nhớ rằng các nhà lãnh đạo Trung Quốc có sự kiên nhẫn và quyết tâm mạnh mẽ; họ sẽ thích nghi và tìm cách tăng cường quan hệ đối tác đại học bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ. Chính sách đối địch đối với sinh viên và học giả Trung Quốc của chính phủ Hoa Kỳ có thể là chiến lược bầu cử khá tốt cho chính quyền Trump, nhưng lại bỏ qua thực tế rằng giải pháp cho hầu hết các vấn đề lớn trên toàn cầu vẫn đòi hỏi một số hình thức tư vấn cũng như hợp tác chặt chẽ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ.

### Đánh giá lại khả năng phục hồi và hợp tác bền vững

May mắn thay, hầu hết các cơ sở đại học Mỹ tại Trung Quốc không gặp phải khó khăn nghiêm trọng. Một ngoại lệ là mối quan hệ giữa Đại học Cornell và Đại học Renmin trong lĩnh vực quan hệ lao động và công nghiệp; Đại học Cornell rõ ràng đã quyết định rút khỏi mối quan hệ đó vì những vấn đề liên quan đến tự do học thuật. Một Diễn đàn gần đây ở Bắc Kinh do Hiệp hội Giáo dục Trung Quốc về trao đổi quốc tế và Đại học Duke Kunshan đồng tài trợ, cũng đã công nhận rằng sự hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực giáo dục đại học bên trong Trung Quốc vẫn khá ổn định và tiếp tục phát triển. Bằng cấp của các trường đại học lớn của Mỹ tại Trung Quốc vẫn được công nhận tại Hoa Kỳ. Nếu tự do học thuật trong các cơ sở này bị hạn chế nghiêm trọng, các cơ sở đại học Mỹ ở Trung Quốc có thể mất quyền cấp bằng tương đương với bằng cấp của các cơ sở chính tại Hoa Kỳ. Điều này sẽ làm suy yếu nền tảng của hầu hết các liên doanh giáo dục hợp tác.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại Diễn đàn Hiệu trưởng các trường Đại học Hoa Kỳ - Trung Quốc được tổ chức tại Đại học Columbia, Ông Henry Kissinger, kiến trúc sư bình thường hóa quan hệ giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc năm 1979, nói rằng sự thay thế duy nhất cho mối quan hệ tích cực giữa Washington và Bắc Kinh là rối loạn toàn cầu. Trong cuộc họp đó, Phó Thủ tướng Trung Quốc khi đó là bà Lưu Diên Đông, nói rằng Trung Quốc và Hoa Kỳ nên tăng cường trao đổi nhân sự để xây dựng mối quan hệ bền chặt hơn trong những lĩnh vực mà hai nước có ít bất đồng và nhiều sự đồng thuận nhất. Cuộc cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tại bảng xếp hạng hàng năm các trường đại học quốc tế có thể trở nên khốc liệt hơn khi các trường đại học của Trung Quốc cố gắng đạt được vị thế đẳng cấp thế giới, nhưng điều đó kém quan trọng hơn rất nhiều so với ý nghĩa của quan hệ đại học song phương mạnh mẽ trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và duy trì ổn định địa chính trị. Trước thời Trump, mối quan hệ của Trung Quốc - Hoa Kỳ rõ ràng là mềm dẻo và năng động hơn. Hai nước có thể thực hiện các cuộc đối thoại chiến lược và hướng tới các vấn đề quan trọng vì lợi ích

chung. Hiện tại, các trường đại học ở cả hai nước đều không thể loại bỏ những căng thẳng và sự đối đầu thương mại đang là mối quan tâm chính của chính quyền Trump và Tập Cận Bình, nhưng vẫn còn rất nhiều điều các trường có thể thực hiện để giữ mối quan hệ giữa hai nước ổn định, bởi mối quan hệ này sẽ tự tái cấu trúc để phản ánh tốt hơn thực tế chính trị và kinh tế hiện tại. Các sinh viên từ cả hai nước cuối cùng sẽ trở thành những nhà lãnh đạo tương lai trong chính phủ, doanh nghiệp và viện trường; hy vọng rằng, sự hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn được phát triển thông qua học tập hợp tác và trao đổi đa văn hóa sẽ giúp làm dịu đi một số ngờ vực hiện tại và mở đường cho những cuộc đối thoại hợp lý và cân bằng hơn trong những năm tới.

## Quốc tế hóa không theo cách của cha mẹ: Quan điểm của thế hệ kế tiếp

**Laura E. Rumbley và Douglas Proctor**

*Laura E. Rumbley là Phó Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: rumbley@bc.edu. Douglas Proctor là Giám đốc Bộ phận Quan hệ Quốc tế tại University College Dublin, Ireland. E-mail: douecraft.proctor@ucd.ie.*

Quốc tế hóa giáo dục đại học thường được coi là một hiện tượng “non trẻ”, chỉ như một lĩnh vực nghiên cứu, một mảng thực tiễn chuyên môn và một hướng chiến lược của các tổ chức giáo dục đại học. Mặc dù vậy, cho đến nay chúng ta đã có được một khối lượng lớn tài liệu về chủ đề này, và một lực lượng chuyên gia được công nhận, có các công trình nghiên cứu định hình lĩnh vực này theo những cách sâu sắc và lâu dài. Các “nhà sáng lập” đương đại của ngành nghiên cứu quốc tế hóa nổi tiếng nhờ đã đóng góp vào việc đề xuất và xác định các thuật ngữ chính, đưa ra các khung khái niệm, định hình các cuộc tranh luận, thu hút sự chú ý của nhiều bên liên quan và kết nối lý thuyết với chính sách và thực tiễn.

Sự phát triển về mặt tri thức của quốc tế hóa diễn ra song song với sự phát triển trên toàn thế giới của một cộng đồng các tổ chức chuyên phục vụ giáo

dục quốc tế thông qua các chương trình phát triển tri thức và/ hoặc đào tạo chuyên nghiệp cho những người làm việc trong lĩnh vực này. Một số tổ chức này đã có tuổi đời hàng thập kỷ, bao gồm Viện Giáo dục Quốc tế tại Hoa Kỳ sẽ tròn 100 tuổi vào năm 2019; Tổ chức Dịch vụ Trao đổi Học thuật Đức (DAAD) được thành lập vào năm 1925; NAFSA: Hiệp hội Các nhà giáo dục Quốc tế được thành lập tại Hoa Kỳ vào năm 1948; và Hiệp hội Giáo dục Quốc tế châu Âu có trụ sở tại Hà Lan thành lập từ năm 1989. Các tổ chức này cùng rất nhiều tổ chức và hiệp hội liên quan hoạt động ở cấp quốc gia, (tiểu) vùng và (liên) lục địa trên khắp thế giới - đã thiết lập bối cảnh cho phần lớn đối thoại và chương trình hành động kết nối giáo dục quốc tế trên toàn cầu. Thật vậy, các học giả sáng lập và các tổ chức trong giáo dục quốc tế có vai trò ảnh hưởng to lớn trong việc xác định cách thức chúng ta hiểu và thực hiện quốc tế hóa trong giáo dục đại học trên toàn thế giới.

Khi chúng ta nhìn nhận rằng quá khứ để lại cả những lợi ích và gánh nặng, đồng thời suy ngẫm về việc chúng ta bắt đầu từ đâu và sẽ đi đến đâu vào cuối thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21, những câu hỏi quan trọng xuất hiện: Quan điểm của “thế hệ tiếp theo” về quốc tế hóa giáo dục đại học sẽ dẫn dắt chúng ta đến tương lai như thế nào và theo những con đường nào? Vì sao việc đổi mới - cả nguồn thông tin và nội dung thông tin - đều quan trọng? Theo quan điểm của chúng tôi, bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu ngày càng phức tạp, sự phát triển nhanh chóng của các động lực quốc tế hóa, và sự quan tâm nhiều đến chất lượng trong giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu, đã khiến cho việc tập trung đối thoại về quốc tế hóa qua các phương thức mới, bối cảnh mới và chủ đề mới trở nên quan trọng. Xem xét những vấn đề này thông qua tập hợp các tiếng nói mới từ khắp nơi trên thế giới cũng rất quan trọng, nếu chúng ta nghiêm túc trong việc tìm hiểu và đáp ứng các khả năng và thách thức đang còn ở phía trước.

### **Phương thức mới, chủ đề mới, bối cảnh mới**

Việc thăm dò các nguồn dữ liệu khác nhau trước đây đã cho chúng ta thấy dấu hiệu rõ ràng rằng, nghiên cứu về giáo dục đại học tập trung quá nhiều ở một số ít trung tâm nghiên cứu ở một số quốc gia

(thường là giàu có và nói tiếng Anh). Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cụ thể về quốc tế hóa trong giáo dục đại học cũng tạo thành các nhóm tương tự, bắt nguồn chủ yếu từ Úc, châu Âu và Bắc Mỹ. Một số chủ đề được đề cập rất nhiều trong những nghiên cứu mà chúng ta đang có, từ kinh nghiệm du học Mỹ đến quá trình thích ứng của sinh viên quốc tế, đến phân tích các tình huống của một chương trình hay một tổ chức cụ thể. Theo đúng nghĩa đen, một thế giới đa chiều liên quan đến hiện tượng quốc tế hóa đang được nghiên cứu rất ít hoặc hoàn toàn bị bỏ qua.

Để khắc phục tình trạng này, các bên liên quan cần cam kết khám phá các phương thức mới, chủ đề mới và bối cảnh mới về quốc tế hóa. Các bên liên quan bao gồm các chính phủ và các cơ quan chính sách đặt ra phạm vi nghiên cứu và tài trợ cho nghiên cứu; các nhà nghiên cứu kinh nghiệm có khả năng tự quyết định chương trình nghị sự cá nhân dành cho công việc nghiên cứu liên tục trong tương lai, và có ảnh hưởng đến các đồng nghiệp trong mạng lưới của họ, cũng như các học viên sau đại học và các học giả trẻ đang thực hiện các nghiên cứu sơ khởi, các dự án giai đoạn đầu của nghiên cứu sau tiến sỹ và các cố vấn hướng dẫn các cá nhân đó trong giai đoạn đầu sự nghiệp của họ.

---

**Chính vì thế giới mà chúng ta đang sống vô cùng phức tạp và năng động, các chủ đề quốc tế hóa mới nảy sinh hàng ngày sẽ làm giàu thêm cơ sở tri thức tập thể của chúng ta.**

---

### **Bối cảnh mới: Câu hỏi “Ở đâu?”**

Quốc tế hóa rõ ràng là một hiện tượng toàn thế giới, hiện tại phần lớn các nghiên cứu vẫn đang được thực hiện và được quan tâm nhiều bởi các nước lớn nói tiếng Anh ở phía Bắc bán cầu. Do đó, bối cảnh mới cho quốc tế hóa bao gồm các quốc gia và khu vực trên thế giới, các loại hình tổ chức, và các bối cảnh khác, những nơi mà cho đến nay nghiên cứu còn rất hạn chế. Những ví dụ quen thuộc về các nghiên cứu liên quan đến bối cảnh mới bao gồm nghiên cứu tập trung vào các vị trí địa lý xa xôi và/hoặc các cộng đồng bị thiệt thòi

(ví dụ, những cộng đồng sử dụng loại ngôn ngữ ít phổ biến, những cộng đồng đang trong tình trạng thiếu an ninh hoặc bị cô lập văn hóa), hoặc trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế cực độ hoặc thiếu thốn. Chúng ta thực sự biết gì về quốc tế hóa giáo dục đại học ở những vùng biên giới đang có tranh chấp, những vùng đang diễn ra các phong trào bản địa, những khu vực khí hậu khắc nghiệt, hoặc những vùng sâu vùng xa? Chúng ta biết có một số nhà nghiên cứu trẻ đang đào sâu vào những chủ đề này, và họ cần được khuyến khích nhiều hơn.

### **Chủ đề mới: Câu hỏi “Nghiên cứu gì?”**

Chính vì thế giới mà chúng ta đang sống vô cùng phức tạp và năng động, các chủ đề quốc tế hóa mới nảy sinh hàng ngày sẽ làm giàu thêm cơ sở tri thức tập thể của chúng ta. Chúng tôi phấn khích khi nhận thấy một bộ phận các nhà nghiên cứu trẻ ngay từ đầu sự nghiệp đã bắt tay vào tìm hiểu cách thức quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đang phục vụ số lượng ngày càng tăng những cá nhân bị lâm vào tình cảnh di cư bắt buộc trên khắp thế giới. Những nhà nghiên cứu khác đang giúp chúng ta tìm hiểu những nỗ lực quốc tế hóa của các tổ chức giáo dục tiểu học và trung học trong các bối cảnh khác nhau, và phản ánh những hiện tượng giao thoa giữa quốc tế hóa với sự hình thành bản sắc cá nhân, bản sắc dân tộc, và sự tham gia vào quá trình quốc tế hóa của các khu vực khác nhau trên thế giới. Và còn những nhà nghiên cứu khác đang khám phá những cách thức thúc đẩy quốc tế hóa trong việc tiếp cận đào tạo các học giả tương lai, hoặc thúc đẩy công việc tại các khoa, các viện giáo dục trực thuộc trường đại học, bên cạnh những chủ đề khác. Tập trung nghiên cứu vào các chủ đề quốc tế hóa mới là rất cấp thiết, và việc khám phá rộng hơn bối cảnh xung quanh chúng ta đòi hỏi sự chú ý và hỗ trợ lâu dài.

### **Phương thức mới: Câu hỏi “Như thế nào?”**

Các phương pháp nghiên cứu quốc tế hóa mới đã thúc đẩy chúng ta tập trung cân nhắc những cách thức phát triển cơ sở tri thức trong lĩnh vực này. Công trình của một số nhà nghiên cứu trẻ mới bắt đầu sự nghiệp mà chúng ta đã quen thuộc, cung cấp cho chúng ta cái nhìn sâu sắc trong nhiều chủ đề, từ

khả năng khai thác các bộ dữ liệu hiện có để hiểu sâu hơn về lựa chọn của sinh viên du học quốc tế và những yếu tố khiến họ hài lòng; đến tiềm năng mô hình hóa các chủ đề để hiểu được một loạt chính sách và sáng kiến của chính phủ tập trung vào quốc tế hóa trong bối cảnh các quốc gia khác nhau; đến những cân nhắc mang tính triết học và lịch sử về cội nguồn Tin Lành như nền tảng cơ sở cho lý thuyết phương Tây về quốc tế hóa. Từ nghiên cứu các quá trình sinh học đến nghiên cứu định tính đều có thể được sử dụng như những phương pháp khám phá hiện tượng quốc tế hóa theo một loạt các hướng đi hấp dẫn, mà theo thời gian sẽ đưa ra những hiểu biết sâu sắc.

### **Sức mạnh ở thế hệ kế tiếp**

Tương lai không chắc chắn của quốc tế hóa mang lại cả cơ hội và thách thức cho thế hệ tiếp theo các học giả và các nhà nghiên cứu thực tiễn, những người cam kết đảm bảo vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế và học tập toàn cầu trong việc thúc đẩy giáo dục chất lượng cao và sự công bằng, phát triển tri thức và nền tảng xã hội trong những thập kỷ tới. Thế hệ kế tiếp các chuyên gia về quốc tế hóa có nhiều tiềm năng đạt được những mục tiêu này, khi họ xây dựng công việc theo cách sáng tạo và năng động dựa trên những gì thế hệ trước đã đạt được.

## Trao đổi sinh viên quốc tế ở Israel

### **Annette Bamberger**

*Annette Bamberger là Nghiên cứu sinh tại Viện Giáo dục trường Đại học London, Vương quốc Anh. E-mail: a.bamberger.14@ucl.ac.uk.*

Về mặt nghiên cứu, các trường đại học Israel có thứ hạng về tài trợ, công bố và trích dẫn quốc tế rất ấn tượng; tuy nhiên, về mặt tiếp nhận sinh viên quốc tế, Israel thực hiện kém so với mức trung bình 9% trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), sinh viên nước ngoài chỉ chiếm 1,4 % tổng số sinh viên. Điều này gây ra sự quan ngại và thu hút sự quan tâm của Hội đồng Giáo dục

Đại học (CHE) – Tổ chức điều phối hệ thống giáo dục đại học trung ương của Israel - và Cơ quan tài trợ thuộc Hội đồng là Ủy ban Kế hoạch và Ngân sách (PBC). Trong một kế hoạch dài hạn mới được công bố vào tháng 7 năm 2017, quốc tế hóa được xác định là trọng tâm với mục tiêu tăng gấp đôi số lượng sinh viên quốc tế tới 25 ngàn người trong vòng 5 năm.

### Lịch sử phát triển và những vấn đề đương đại

Trước thời Nhà nước Israel, những sinh viên đầu tiên tại các trường đại học Israel chủ yếu đến từ Đông Âu, còn từ những thập niên đầu của Nhà nước, hầu hết sinh viên trong các trường đại học Israel là người bản địa. Do xung đột căng thẳng giữa Israel và Palestine, hầu như không có sinh viên trong khu vực tới học ở Israel. Tuy nhiên, sinh viên quốc tế không bị bỏ qua. Bắt đầu từ năm 1955, các chương trình sinh viên quốc tế đã được xây dựng nhằm tuyển sinh viên Mỹ gốc Do Thái vào học năm đầu/học kỳ đầu ở nước ngoài, đó là kết quả của sự phối hợp giữa các trường đại học, chính phủ và các tổ chức cộng đồng hải ngoại. Ngoài các yếu tố học thuật (chú trọng vào ngôn ngữ Hebrew, các nghiên cứu về Do Thái, Israel, và Trung Đông), các hoạt động văn hóa xã hội, các chuyến du lịch khắp đất nước và giao lưu với người Israel bản địa cũng là một phần không tách rời của những chương trình này. Vì ngôn ngữ giảng dạy trong những chương trình này chủ yếu là tiếng Anh và sinh viên cần được hỗ trợ đặc biệt (về visa, nhà ở, v.v...), các cơ sở hạ tầng riêng biệt từng bước phát triển để phục vụ họ. Mặc dù được mở ra cho tất cả mọi người và sinh viên quốc tế từ những nguồn gốc khác nhau vẫn được hoan nghênh, những chương trình này chủ yếu hướng đến sinh viên người Do Thái, điều này được thể hiện qua chiến lược tiếp thị và tuyển sinh; tài trợ; dịch vụ hỗ trợ và các chương trình giảng dạy chính thức cũng như không chính thức.

Trong thời hiện đại, các cơ sở đào tạo đã mở ra nhiều sản phẩm quốc tế, bao gồm các khóa ngắn hạn, các chương trình mùa hè, các chương trình cấp bằng đại học và. Nhưng sinh viên người Do Thái vẫn chiếm đa số trong thành phần sinh viên quốc tế theo đuổi chương trình bằng cấp Cử nhân hoặc Thạc sĩ (không làm luận án). Mặc dù học phí

từ những sinh viên này chỉ là nguồn doanh thu không ổn định đối với một số cơ sở đào tạo, nhà nước Israel, các tổ chức phi lợi nhuận và cộng đồng Do Thái hải ngoại vẫn hỗ trợ tài chính cho sinh viên với mục tiêu thúc đẩy tình đoàn kết, bản sắc Do Thái và mối quan hệ với cộng đồng người Do Thái trên khắp thế giới.

---

### **Do xung đột căng thẳng giữa Israel và Palestine, hầu như không có sinh viên trong khu vực tới học ở Israel.**

---

Trong quá khứ, Israel từng thu hút được một số lượng lớn du học sinh từ Mỹ tham gia vào các chương trình này; trong báo cáo Open Doors năm 1996, Israel giữ vị trí thứ 8 trong số những điểm du học được nhiều sinh viên Mỹ lựa chọn, với số sinh viên học tại đây ở thời điểm đó (2621 người) ngang bằng tổng số sinh viên du học đến từ Nam Mỹ (2683). Tuy nhiên, do sự chuyển dịch sinh viên quốc tế tăng lên nhanh chóng, Israel bắt đầu thua kém các điểm đến khác, và năm 2017, Israel ra ngoài bảng xếp hạng với 2435 sinh viên. Sự giảm sút này có nhiều nguyên nhân, bao gồm cả tình hình an ninh bấp bênh. Tuy nhiên, rõ ràng là Israel đã không thể duy trì vị thế cạnh tranh của mình ở Hoa Kỳ.

Ngoài việc thu hút sinh viên người Do Thái truyền thống vào học các chương trình quốc tế, Israel cũng duy trì quan hệ hợp tác và trao đổi sinh viên đại học, đặc biệt với các nước có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế và chính trị. Bắt đầu từ năm 2008, với việc mở văn phòng Tempus quốc gia (Tempus là chương trình trao đổi sinh viên đại học xuyên châu Âu) và sau đó là sự mở rộng Erasmus+, một luồng sinh viên từ châu Âu đã tràn tới các học xá của Israel; trong giai đoạn 2015 - 2017, chương trình Erasmus+ đã đưa 2471 sinh viên và nhân viên các trường đại học từ Liên minh châu Âu đến Israel. Hơn nữa, kể từ năm 2012, chính phủ đã có những sáng kiến quan trọng để hợp tác chặt chẽ hơn với Trung Quốc và Ấn Độ - gồm cả việc tài trợ cho các nghiên cứu sinh của Trung Quốc và Ấn Độ (bạc thạc sỹ, tiến sỹ và sau tiến sỹ) – với hợp tác học thuật là nền tảng cho quan hệ đối tác.

CHE xây dựng kế hoạch cho nhiều năm tới dựa trên những mô hình này và đặt mục tiêu thu hút nhiều hơn nữa sinh viên quốc tế thuộc hai loại: 1) Những nghiên cứu sinh xuất sắc, đặc biệt từ Trung Quốc và Ấn Độ và 2) Sinh viên giỏi người Do Thái, đặc biệt là từ Mỹ và Canada. Những tài liệu về chính sách và báo cáo từ CHE tiết lộ động lực đằng sau các chính sách mới này: Israel hy vọng xây dựng quan hệ kinh tế và chính trị chặt chẽ với các quốc gia này, đồng thời củng cố trình độ học thuật và năng lực nghiên cứu phát triển của các cơ sở giáo dục đại học Israel để cạnh tranh trong “nền kinh tế tri thức toàn cầu”. Một điều dễ nhận thấy là những chính sách mới này không đặt ra mục tiêu xây dựng hòa bình hay tìm hiểu đa văn hóa, bất chấp xung đột vẫn đang diễn ra. Kết quả tổng thể là Israel có chính sách quốc tế hóa bao gồm hai tuyến khác nhau: sinh viên nghiên cứu, đặc biệt là từ những quốc gia mà Israel muốn cải thiện quan hệ kinh tế và chính trị; và sinh viên từ những cộng đồng Do Thái hải ngoại kết nối với nhà nước Israel hiện tại như quê hương của người Do Thái. Điều này được phản ánh trong số liệu thống kê mới nhất của CHE từ năm 2016, nó cho thấy về tổng thể, ở Israel số lượng sinh viên người Do Thái (5370) đông hơn sinh viên không phải người Do Thái (4700), và có sự phân chia rõ ràng giữa tuyến nghiên cứu và không nghiên cứu. Hầu hết các nghiên cứu sinh (bác thạc sỹ có làm luận án, tiến sỹ và sau tiến sỹ) không phải là người Do Thái, còn sinh viên người Do Thái chủ yếu theo hướng không nghiên cứu (trao đổi quốc tế, cử nhân, thạc sỹ không làm luận án).

### Thách thức

Trong kế hoạch hiện tại, một số vấn đề chưa được quan tâm đầy đủ, chẳng hạn như cơ sở hạ tầng lịch sử cho sinh viên quốc tế và những thách thức tiềm tàng của việc thu hút và hỗ trợ các đối tượng sinh viên khác nhau, và có rất ít hướng dẫn về việc nên quản lý hai nhóm đó như thế nào. Hai nhóm đối tượng mục tiêu - với những chuẩn mực và sự kết nối với đất nước về mặt cá nhân, dân tộc, và tôn giáo khác nhau - sẽ đặt ra nhiều thách thức với những trường đại học Israel đang cố gắng thu hút,

tiếp nhận và hỗ trợ cả hai nhóm. Có bằng chứng cho thấy một số trường đại học đang tập trung vào một nhóm đối tượng để phù hợp với sứ mệnh của trường. Theo một báo cáo từ CHE vào năm 2016, Viện Khoa học Weizmann - một tổ chức nghiên cứu - có tỷ lệ sinh viên Do Thái thấp nhất, trong khi IDC Herzliya - chuyên đào tạo cử nhân và giảng dạy các chương trình thạc sỹ - có tỷ lệ sinh viên Do Thái cao nhất. Những đại học muốn thu hút số lượng lớn sinh viên ở cả hai nhóm đều có thể phải đối mặt với những thách thức lớn nhất trong việc phát triển chiến lược quốc tế hóa toàn diện. Liệu kế hoạch mới về sinh viên quốc tế có thể thành công không? Có phân chia sinh viên quốc tế thành hai nhóm “nghiên cứu” và “không nghiên cứu” không? Nếu vẫn tiếp tục phân biệt, phải chăng Israel đang bỏ lỡ một cơ hội kết nối và thay đổi hình ảnh giáo dục đại học quốc tế của họ?

## Italy: Chảy máu hay lưu thông chất xám?

**Chantal Saint-Blancat**

*Chantal Saint-Blancat nguyên là Phó Giáo sư xã hội học tại trường đại học Padua, Italy. E-mail: chantal.saint-blancat@unipd.it*

Đối với các nhà khoa học, chuyển dịch luôn là việc hiển nhiên vì nghiên cứu không có biên giới. Trong thời gian gần đây, cùng với sự toàn cầu hóa kiến thức, số lượng những người làm khoa học dịch chuyển trên quy mô quốc tế đã tăng lên đáng kể. Hiện tại, châu Âu là một trường hợp nghịch lý. Trong thập kỷ qua, chính sách của EU đã định hình, và thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển dịch khoa học và giáo dục thông qua học bổng Marie Curie Fellowship Scheme và các quỹ tài trợ khoa học khác do Hội đồng Nghiên cứu châu Âu quản lý. Tuy nhiên, lưu thông chất xám liên quan đến sự cạnh tranh khốc liệt và dễ dẫn đến nguy cơ gia tăng tập trung các “trí tuệ sáng chói” ở những nước dành nhiều quan tâm và nguồn lực hơn cho nghiên cứu khoa học, chẳng hạn như Đức hoặc

Anh, gây ra bất lợi cho các nước khác như Hy Lạp, Italy hoặc Tây Ban Nha. Thị trường lao động mở của EU rất dễ thay đổi tình trạng chảy máu chất xám/tiếp nhận chất xám. Trong bối cảnh như vậy, công trình nghiên cứu về trường hợp của Italy là đặc biệt đáng chú ý. Dữ liệu gần đây cho thấy có một dòng chảy các nhà khoa học ra khỏi Italy, rất ít người trong số đó trở về, và không giống như các nước khác, Italy không thể trong chờ vào dòng chảy các nhà khoa học từ nước ngoài đến để thay thế họ.

Nghiên cứu do Đại học Padua tài trợ và được tiến hành trong khoảng từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 7 năm 2015 chỉ ra những kết quả liên quan tới tính phức tạp của sự chuyển dịch khoa học, bổ sung thêm bằng chứng cho Italy thuyết hiện hành về chảy máu chất xám và lưu thông chất xám. Nghiên cứu này dựa vào 83 cuộc phỏng vấn trực tiếp các nhà khoa học Italy (trong ngành toán học, khoa học công nghệ và vật lý Italy) đang làm việc ở châu Âu và dựa trên kết quả của một khảo sát trên web được tiến hành sau đó, với bảng câu hỏi được máy tính gửi đến 2420 nhà khoa học Italy (có 528 người trả lời). Khảo sát tập trung làm rõ Italy do các nhà khoa học Italy chọn ra nước ngoài làm việc, và Italy do khiến phần lớn trong số họ không về nước, cũng như tập trung vào kinh nghiệm cá nhân và nghề nghiệp của họ. Các nhóm đối tượng phỏng vấn được lựa chọn theo ngành nghề, giới tính và trình độ bằng cấp có số lượng ngang nhau.

### **Nhìn lại hành trình sự nghiệp**

Giới tính hoặc ngành nghiên cứu của các nhà khoa học không ảnh hưởng đến quyết định dịch chuyển của họ. Hầu hết những người được phỏng vấn không có kế hoạch định cư lâu dài, họ chỉ nắm lấy cơ hội được nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm ở nước khác, đôi khi chỉ vì ở Italy có rất ít cơ hội nghề nghiệp. Hầu hết những người được hỏi cho biết họ ra nước ngoài làm việc khi còn khá trẻ và chỉ mới bắt đầu sự nghiệp (trung bình ở độ tuổi 30 khi họ rời nước Italy). Hành trình của họ cho thấy quá trình này mang tính ngẫu nhiên nhiều hơn là một quyết định được cân nhắc kỹ với sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro, hay thậm chí với sự ngây thơ nhất định.

### **Thị trường lao động mở của EU rất dễ thay đổi tình trạng chảy máu chất xám/tiếp nhận chất xám.**

Những gì họ tìm thấy ở nước ngoài chính là những gì họ đã tìm kiếm và không tìm thấy ở trong nước: một quốc gia đánh giá cao khoa học và nghiên cứu, một xã hội mà ở đó tấm bằng tiến sĩ có giá trị thực, tượng trưng cho những cơ hội nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp tốt hơn, lương cao hơn, danh tiếng quốc tế, chế độ trọng dụng nhân tài và hệ thống tuyển dụng công bằng. Điều chủ yếu mà các nhà khoa học tìm kiếm là sự công nhận. Thành tựu và kết quả công việc của họ chắc chắn đóng vai trò quan trọng để giữ chân họ ở nước ngoài. Hầu hết những người được hỏi đều cho biết điều quan trọng nhất đối với họ là ở các nước châu Âu khác năng lực khoa học của họ được đánh giá cao, và họ có quyền tự chủ trong việc phát triển các dự án riêng. Như một nhà khoa học đã nhấn mạnh: “Tìm được công việc ổn định là một chuyện, tìm được công việc nghiên cứu đúng chuyên môn, hoặc năng lực chuyên môn của bạn được đánh giá cao lại là một chuyện hoàn toàn khác”

Lối sống và tình hình trong nước cũng nằm trong số những lý do chính khiến các nhà khoa học ra đi. Việc các nhà khoa học chọn ra nước ngoài làm việc không chỉ đặt ra câu hỏi về cách thức hoạt động của các trường đại học, mà còn đặt ra câu hỏi lớn hơn về chính quyền, hệ thống phúc lợi và xã hội trong nước. Khi được yêu cầu định nghĩa thế nào là chảy máu chất xám, có đến 90% số người được hỏi nhấn mạnh rằng trường hợp của họ không thuộc về hiện tượng này. Họ thích dùng cụm từ “trao đổi chất xám một chiều” hơn, để nhấn mạnh rằng đất nước họ không đủ khả năng thay đổi tình trạng chảy máu chất xám thành lưu thông chất xám, như nước Đức đã làm từ năm 1954, hay như Trung Quốc đã làm được mới đây. Họ cũng chỉ ra một số chiến lược khả thi có thể biến những tổn thất của Italy thành một nguồn tài nguyên.

### Phương án cộng đồng hải ngoại: Một cơ hội bị bỏ quên?

Tất cả những nhà khoa học được phỏng vấn ở phần nghiên cứu định tính đều thừa nhận rằng họ đã được đào tạo rất tốt về khoa học tại Italy. Trong thực tế, đa số họ tiếp tục cộng tác với các nhà nghiên cứu người Italy ở Italy hoặc ở nước ngoài, “không phải vì họ là người Italy, mà bởi vì họ giỏi”. Để cải thiện hệ thống giáo dục đại học Italy, 50% người trả lời cho rằng chính sách ưu đãi để thu hút các nhà khoa học nước ngoài tham gia vào hệ thống học thuật của Italy sẽ là cách thức hiệu quả nhất. Theo họ, lưu thông chất xám cho phép các nhà khoa học tích lũy kiến thức và kinh nghiệm trong quá trình dịch chuyển và cộng tác, là những điều kiện hoàn hảo để chuyển đổi chất xám theo hướng đổi mới và quốc tế hóa khoa học. Từ quan điểm này, việc xây dựng một mạng lưới kiến thức của cộng đồng hải ngoại và huy động những nhà khoa học Italy ở nước ngoài có tiềm năng trở thành cầu nối tiếp cận tới nguồn vốn xã hội, có lẽ là một giải pháp dài hạn tốt hơn so với các chính sách khuyến khích “về nước”. Nhưng không thể coi việc huy động cộng đồng hải ngoại là chuyện đương nhiên.

Một trong những kết luận quan trọng nhất của nghiên cứu là các nhà khoa học người Italy ở nước ngoài cảm thấy rằng phục vụ Italy với tư cách một nguồn lực là điều quan trọng với họ, nhưng họ lại không nghĩ rằng Italy nhìn nhận họ như một nguồn lực. Như một người đã nói khi được hỏi: “Những người sống ở nước ngoài như chúng tôi đại diện cho điều gì? Giá trị duy nhất của chúng tôi ở chỗ chúng tôi là một loại ăngten, là những cảm biến có thể nắm bắt chính xác những gì đang xảy ra bên ngoài Italy... Để điều này xảy ra, bước đi dễ dàng đầu tiên là tiến hành điều tra dân số. Tạo thành một mạng lưới liên lạc. Và cá nhân tôi có thể nói rằng tôi mong muốn được làm bất cứ điều gì có thể để đến đáp một phần những gì đất nước đã mang lại cho tôi... nhưng tôi chưa tìm được cách làm điều đó”.

## Chương trình cử nhân dạy bằng tiếng Anh tại châu Âu

**Anna-Malin Sandstrom**

*Anna-Malin Sandstrom là Chuyên viên về chính sách tại Hiệp hội Giáo dục Quốc tế châu Âu (EAIE), Hà Lan. E-mail: sandstrom@eaie.org.*

*Bài này dựa trên một ấn bản điện tử có thể truy cập tại <https://www.eaie.org/our-resources/library/publication/E-book-series/english-taught-bachelors-programmes.html>*

Số lượng các chương trình cử nhân dạy bằng tiếng Anh (ETB) tăng nhanh chóng tạo ra nhiều tranh luận trong lĩnh vực giáo dục đại học. Ở Hà Lan đang diễn ra cuộc tranh luận công khai về tác động của những chương trình đào tạo dạy bằng tiếng Anh đối với các chương trình dạy bằng tiếng Hà Lan và với chất lượng giáo dục nói chung. Một nhóm vận động hành lang đã kiện hai trường đại học Hà Lan ra tòa vì giảng dạy quá nhiều chương trình bằng tiếng Anh, nhưng họ không thành công. Cũng như tiếng Hà Lan, ngôn ngữ chính thức của nhiều nước châu Âu thường không được sử dụng rộng rãi bên ngoài biên giới quốc gia. Điều này khiến cho các trường đại học ngày càng đưa ra nhiều chương trình đào tạo bằng ngoại ngữ, chủ yếu là bằng tiếng Anh, như một phần trong nỗ lực quốc tế hóa. Giảng dạy bằng ngoại ngữ bắt đầu ở bậc thạc sĩ và gần đây đã lan sang bậc đại học.

Bài viết này dựa trên phân tích các kết quả nghiên cứu của Hiệp hội Giáo dục Quốc tế châu Âu (EAIE) và Cổng Thông tin Học tập: Các chương trình cử nhân dạy bằng tiếng Anh - Quốc tế hóa giáo dục đại học châu Âu (2017). Nghiên cứu này tìm hiểu mức độ phổ biến của các chương trình ETB ở châu Âu, đánh giá lợi ích và thách thức cũng như dự đoán tương lai của chúng. Các kết quả được suy ra từ việc phân tích cơ sở dữ liệu Cổng Thông tin Học tập về các chương trình dạy bằng tiếng Anh trong các trường đại học tại 19 nước châu Âu, kèm thêm những dữ liệu định tính được thu thập trong năm 2017 thông qua phỏng vấn nhân viên các trường đại học và các cơ quan quốc gia ở Cộng hòa Séc, Phần Lan, Đức, Hà Lan, Ba Lan và Tây Ban Nha.



### **Toàn cảnh các chương trình cử nhân dạy bằng tiếng Anh ở châu Âu**

Trong thập kỷ vừa qua, số lượng chương trình ETB ở châu Âu tăng lên theo cấp số nhân. Theo những người được phỏng vấn, chương trình ETB không chỉ trở nên phổ biến, mà giờ đây còn được coi là một hoạt động quốc tế hóa có tính chiến lược được cân nhắc kỹ trong các trường đại học. Phiên bản thứ 2 của công trình nghiên cứu Áp kế EAIE: Quốc tế hóa ở châu Âu cung cấp thêm minh chứng về điều này: 33% trong số 2317 người trả lời cho biết những chương trình dạy bằng ngoại ngữ là một hoạt động ưu tiên trong chiến lược quốc tế hóa của trường họ.

Tuy nhiên, các nước châu Âu có số lượng chương trình ETB dành cho sinh viên rất khác nhau. Trong các nước được tìm hiểu, Thổ Nhĩ Kỳ có nhiều ETB nhất (545), tiếp theo là Hà Lan (317) và Tây Ban Nha (241). Các nước có ít ETB nhất là Rumani (32), Latvia (39) và Áo (59). Theo báo cáo, các ngành có nhiều ETB là kinh doanh và quản lý, khoa học xã hội và kỹ thuật, công nghệ.

Nếu so sánh các quốc gia theo tiêu chí số lượng trường đại học cung cấp ETB, Đức dẫn đầu với 69 trường (HEI), tiếp theo là Hà Lan (42) và Pháp (41). Síp (10), Latvia (9) và Romania (8) là những quốc gia có ít trường nhất. Nhưng một bức tranh khác sẽ xuất hiện nếu xem xét tỷ lệ phần trăm các trường đại học cung cấp ETB ở mỗi quốc gia. Thụy Sĩ - nơi hầu như tất cả các cơ sở đào tạo đều cung cấp những chương trình như vậy - là quốc gia có ETB phổ biến nhất trong giáo dục đại học, tiếp theo là Hà Lan (75% trường đại học cung cấp ETB) và Đan Mạch (70%). Rumani (9%), Pháp (13%) và Ba Lan (14%) là những nước có tỷ lệ trường đại học cung cấp ETB thấp nhất. Nhìn chung, ETB dường như là một khía cạnh quốc tế hóa phổ biến hơn tại các trường đại học ở những quốc gia nhỏ tại Bắc Âu hoặc Tây Âu.

---

**Trong thập kỷ vừa qua số lượng chương trình ETB ở châu Âu tăng lên theo cấp số nhân.**

---

### **Thiếu kỹ năng tiếng Anh và thách thức tuyển sinh**

Việc đưa ra các chương trình đào tạo ETB mang đến những thách thức riêng biệt. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tình trạng giảng viên, nhân viên thiếu kỹ năng tiếng Anh là một trở ngại chính. Một số người được phỏng vấn còn bày tỏ lo ngại rằng điều này có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng giáo dục. Thách thức nổi bật khác trong việc phát triển các chương trình ETB, đặc biệt là trong những năm đầu triển khai, liên quan đến việc xác định những lĩnh vực đào tạo ETB nào là phổ biến trong sinh viên và trong đối tượng tuyển sinh quốc tế (rất đa dạng). Tại một số quốc gia, việc tiếp nhận sinh viên quốc tế còn gặp thêm khó khăn do các quy định cứng nhắc liên quan đến công nhận văn bằng giáo dục trung học. Các vấn đề liên quan đến tích hợp sinh viên quốc tế và đảm bảo lớp học quốc tế hiệu quả cũng là thách thức lớn.

### **ETB như một phương tiện quốc tế hóa**

Mặc dù vẫn có những rào cản, các chương trình ETB được các chuyên gia đánh giá là có tác động tích cực đối với cơ sở đào tạo của họ. ETB khiến cho nhiều thủ tục hành chính được quốc tế hóa, sinh viên quốc tế đông hơn và các lớp học trở nên đa dạng, số lượng nhân viên quốc tế tăng lên và kỹ năng tiếng Anh của nhân viên được cải thiện. Một số người cũng cảm thấy rằng ETB đã tạo điều kiện cho trào lưu quốc tế hóa. Do đó, các ETB dường như có tác động tích cực đến sự phát triển quốc tế hóa ở cấp cơ sở đào tạo và có thể được xem là một cơ chế thúc đẩy tiến trình này.

Các ETB dường như cũng có tác động tích cực vượt ra ngoài cơ sở đào tạo. Theo đại diện một số cơ quan quốc gia, ETB đem lại lợi ích tài chính cho cả cơ sở đào tạo và kinh tế địa phương, và mang đến ngày càng nhiều cơ hội quốc tế hóa tại chỗ và thu hút tài năng quốc tế cho đất nước. Một số nhân viên cơ quan quốc gia cũng đề cập tới một lợi ích khác của việc phát triển ETB, đó là chất lượng tăng. Tuy nhiên, những người khác - trong các trường đại học và cả cơ quan quốc gia - lại nêu ra những lo ngại về nguy cơ suy giảm chất lượng giáo dục do kỹ năng ngoại ngữ của giảng viên không đủ tốt và do việc hủy bỏ các chương trình chất lượng cao dạy bằng ngôn ngữ quốc gia.

## Một tương lai lạc quan và được cân nhắc thấu đáo hơn cho các ETB

Nhìn chung, nghiên cứu cho thấy ETB được đa số đánh giá tích cực cả ở cấp quốc gia lẫn cơ sở đào tạo. Như giả thuyết của một người được phỏng vấn, điều này có thể đúng một phần, bởi vì ở hầu hết các nước châu Âu (không giống như ở Hà Lan) ETB chưa trở thành đại trà và không được xem là một chủ đề đặc biệt cần phải phân tích và tranh luận. Những người được phỏng vấn tin rằng trong tương lai các trường đại học của họ sẽ tiếp tục cung cấp ETB, rằng nhu cầu đối với chương trình vẫn tiếp tục tăng, do đó, việc cung cấp các chương trình cũng sẽ tăng trên toàn cầu. Đồng thời, những người được phỏng vấn cũng nhận ra rằng cần có chiến lược tiếp cận tốt hơn để cung cấp các chương trình ETB và xác định các chương trình ngách. Nhiều khả năng tương lai sẽ mang lại những thay đổi cả về định lượng và chất lượng cho các chương trình ETB ở châu Âu, cũng như về tiềm năng sẽ dẫn đến nhiều tranh luận hơn về giá trị của các chương trình đó khi chúng trở thành hiện tượng phổ biến hơn trong bức tranh giáo dục.

## Mô hình lai quốc tế hoá ở Hàn Quốc: hứa hẹn phát triển?

**Hee Kyung Lee và Byung Shik Rhee**

*Hee Kyung Lee là Sinh viên cao học khoa Giáo dục, Đại học Yonsei, Seoul, Hàn Quốc. E-mail: hkleee2@yonsei.ac.kr. Byung Shik Rhee là Giáo sư đại học và Giám đốc Trung tâm Giáo dục Toàn cầu, khoa Giáo dục, Đại học Yonsei. E-mail: beyoung@yonsei.ac.kr.*

**T**rong nhiều thập kỷ qua, một số lượng lớn sinh viên bậc đại học ra nước ngoài du học và chủ yếu đến các nước nói tiếng Anh. Tuy nhiên, gần đây sinh viên đang đang tìm kiếm thêm những lựa chọn khác. Thông qua các chiến lược quốc tế hóa tại chỗ như tăng cường sử dụng tiếng Anh trong các trường đại học, Hàn Quốc đã trở thành một trong những quốc gia được sinh viên quốc tế chọn làm đích đến.

Gần đây, các tổ chức giáo dục đại học Hàn Quốc chứng kiến một mô hình quốc tế hóa mới đang phát triển nhanh chóng, kết hợp các đặc điểm hiện tại của mô hình quốc tế hóa truyền thống - sinh viên quốc tế đến du học được dạy bằng ngôn ngữ của nước sở tại, và mô hình quốc tế hóa đã một thập kỷ của Hàn Quốc - trong đó sinh viên quốc tế theo học những chương trình riêng - với các chương trình được thiết kế mới theo nhu cầu. Ở đây chúng tôi gọi sự kết hợp này là mô hình lai quốc tế hóa theo nhu cầu, định hướng địa phương, ngắn gọn là mô hình lai. Mặc dù còn quá sớm để đánh giá ưu nhược điểm của mô hình này, chúng tôi hy vọng bài viết này sẽ giúp các cơ sở đào tạo đại học ở các nước đang phát triển không nói tiếng Anh có thêm thông tin về một chiến lược quốc tế hóa mới.

### Một thập kỷ tiếp cận quốc tế hóa của giáo dục đại học Hàn Quốc

Để quốc tế hoá các trường đại học của mình, Hàn Quốc tập trung vào việc xây dựng môi trường học tập “thân thiện với tiếng Anh”. Các trường đại học tuyển giảng viên nước ngoài từ các trường ưu tú, thành lập các trường quốc tế nói tiếng Anh như Underwood International College thuộc Đại học Yonsei. Số lượng khóa học dạy bằng tiếng Anh tăng lên nhanh chóng. Ví dụ, Đại học Khoa học và Công nghệ Pohang đã trở thành một trường song ngữ Hàn-Anh cả trong học thuật và nghiệp vụ hành chính.

Ngoài ra, từ năm 2005 chính phủ Hàn Quốc bắt đầu cấp học bổng cho sinh viên quốc tế thông qua Dự án Du học Hàn Quốc. Họ cũng nỗ lực tạo ra một khu vực tập trung giáo dục toàn cầu bằng cách mời năm trường đại học nổi tiếng từ các nước phát triển nói tiếng Anh, như Đại học George Mason và Đại học Bang New York, đến mở phân hiệu ở Đặc khu Kinh tế Incheon. Cách tiếp cận quốc tế hóa này tỏ ra khá thành công: trong một thập kỷ, số sinh viên quốc tế đã tăng từ con số 9835 năm 2005 lên 45966 vào năm 2017.

### Điều gì không ổn với cách tiếp cận nói trên?

Mặc dù cách tiếp cận này giúp gia tăng chưa từng thấy số lượng sinh viên quốc tế đến Hàn Quốc,

chiến lược kéo dài một thập kỷ qua tỏ ra chỉ thành công một phần, vì ba lý do. Đầu tiên, chỉ môi trường sử dụng tiếng Anh không đủ sức thu hút được đông đảo sinh viên quốc tế. Hầu hết sinh viên du học đến từ các nước châu Á, chủ yếu là Trung Quốc và ở Hàn Quốc họ không quan tâm đến việc học tiếng Anh nhiều như ở các nước nói tiếng Anh. Các nghiên cứu còn cho thấy một số sinh viên đến Hàn Quốc vì sự hấp dẫn của văn hóa và ngôn ngữ Hàn.

Thứ hai, về dài hạn chiến lược này rõ ràng không hiệu quả về chi phí. Bởi vì chiến lược này không đáp ứng được nhu cầu học tập của số đông sinh viên quốc tế, các trường đại học Hàn Quốc chỉ có thể cung cấp một môi trường học thuật hạn chế cho họ. Do đó, để thu hút được sinh viên quốc tế cần có những chương trình học bổ sung, việc này gây tốn kém cho cả chính phủ và các trường đại học.

---

**Để quốc tế hoá các trường đại học của mình, Hàn Quốc tập trung vào việc xây dựng môi trường học tập “thân thiện với tiếng Anh”.**

---

Thứ ba, tạo ra môi trường học tập thân thiện với tiếng Anh không phải là thế mạnh của Hàn Quốc bởi vì tiếng Anh không phải là ngôn ngữ học thuật chính của Hàn Quốc. Mặc dù một số lượng lớn học giả Hàn Quốc đã trải qua thời gian học tập để lấy bằng cấp mới nhất của họ ở những nước nói tiếng Anh, giảng viên các nước khác cũng vậy. Một quốc gia bất kỳ có nguồn tài chính và nhân lực đều có thể theo đuổi chiến lược này. Tóm lại, chiến lược này không đáp ứng nhu cầu, không hiệu quả về chi phí và không có tính cạnh tranh như mong đợi.

**Phát triển gần đây: Mô hình lai mới nổi**

Mới đây, tại Hàn Quốc nổi lên một mô hình quốc tế hoá mới mà chúng tôi đề xuất gọi là mô hình “đáp ứng nhu cầu, định hướng địa phương và lai”, một cách ngắn gọn là mô hình lai. Ví dụ, Global Leaders College (GLC) thuộc Đại học Yonsei, chỉ tuyển sinh viên quốc tế có nền tảng giáo dục không liên quan đến Hàn Quốc; chương trình học của họ được thiết kế riêng. Điểm độc đáo ở đây là trường

thiết kế và giảng dạy những gì sinh viên muốn học: đó là văn hoá và ngôn ngữ Hàn.

Vì sao mô hình lai tỏ ra tốt hơn? Trước hết là hiệu quả tài chính cao hơn. Do không bị hạn chế về chỉ tiêu tuyển sinh cũng như không có quy định trần học phí đối với sinh viên quốc tế, các trường đại học có thể thu học phí nhiều hơn và tạo được doanh thu. Mô hình này cũng giúp giảm được chi phí do không cần giảng viên nói tiếng Anh.

Thứ hai, mô hình này bảo đảm được lợi ích cho cả nhà cung cấp dịch vụ và người học. Với chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu người học, như hỗ trợ học Tiếng Hàn, hoặc chuyên ngành “Giáo dục Văn hoá và Ngôn ngữ Hàn”, GLC nhận ra và tôn trọng lý do sinh viên quốc tế lựa chọn học tập tại Hàn Quốc. Giảng viên không còn lo lắng về tác động tiêu cực của tiếng Anh đến chất lượng giảng dạy của họ. Thực ra đây là một mô hình có thể áp dụng cho bất kỳ quốc gia nào muốn sử dụng những lợi thế độc đáo của mình để tiến hành quốc tế hoá giáo dục đại học.

**Mô hình này có bền vững không?**

Việc áp dụng mô hình lai này có thể giảm thiểu quan niệm thiên lệch trước đây cho rằng các nước không thuộc phương Tây chỉ có thể thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc gia bằng cách tích hợp vào mạng lưới học thuật toàn cầu nói tiếng Anh. Mô hình này cũng đề cao sức mạnh và lợi thế cạnh tranh về năng lực giáo dục của mỗi quốc gia. Ngoài ra, ưu thế của tiếng Anh hiện nay đang bị đe dọa bởi chính sách chống nhập cư của các quốc gia lớn nói tiếng Anh, việc tận dụng văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc như một nguồn tài nguyên là một điều mới lạ và tạo thêm cơ hội.

Mô hình này có bền vững không? Có thể. Văn hoá Hàn đã và đang có ảnh hưởng sâu rộng, thể hiện qua Olympic Mùa Đông 2018 ở PyeongChang với màn K-Pop khai mạc và bế mạc hết sức sinh động. Câu hỏi là văn hoá và ngôn ngữ Hàn tiếp tục hấp dẫn đến khi nào? Quan trọng tương tự là câu hỏi chiến lược này đúng đắn đến mức nào, hoặc những gì nên được duy trì. Thực ra, mô hình lai này vẫn không giải quyết được vấn đề tồn tại của quốc tế hóa - chủ nghĩa tư bản hàn lâm, thậm chí còn góp phần duy trì nó. Nghe có vẻ hợp lý rằng các trường đại học nên đáp ứng nhu cầu của sinh viên

quốc tế vì sinh viên trả tiền để nhận được dịch vụ, tuy nhiên chúng ta cũng không nên cho phép cách tiếp cận theo hướng thị trường chiếm ưu thế trong nỗ lực quốc tế hóa. Có thể sinh viên quốc tế đến Hàn Quốc đơn giản chỉ để thụ hưởng dịch vụ giáo dục. Dù thế nào đi nữa, các trường đại học vẫn có trách nhiệm xã hội là thúc đẩy trải nghiệm đa văn hóa và toàn cầu của sinh viên trong nước, đặc biệt những người không đủ khả năng đi du học; trong khi đó bản chất riêng biệt của mô hình lai này với sự tương tác hạn chế giữa sinh viên quốc tế và sinh viên địa phương lại khiến những cơ hội đó bị thu hẹp. Điều cần được duy trì không phải là sự dịch chuyển, mà là những trải nghiệm sinh viên nhận được từ việc thay đổi môi trường học thuật và môi trường xã hội nhờ vào sự dịch chuyển.

### Tiến về phía trước

Hàn Quốc chắc chắn đã trở thành một trung tâm giáo dục của khu vực thông qua cung cấp kiến thức văn hóa và ngôn ngữ Hàn theo nhu cầu của sinh viên quốc tế. Mặc dù chiến lược này có thể mang lại lợi nhuận tốt hơn cho các trường đại học, các chiến lược quốc tế hóa bằng tiếng Anh vẫn quan trọng. Chúng không chỉ cung cấp trải nghiệm học tập có giá trị cho sinh viên trong nước, mà còn bởi vì tiếng Anh là ngôn ngữ học thuật của thời đại hiện nay.

Để mô hình lai bền vững, chúng ta cần làm cho nó hoàn thiện hơn và giúp sinh viên quốc tế không chỉ hài lòng khi học đại học mà còn phát triển sau khi tốt nghiệp. Sinh viên cần nhận được những kết quả lâu dài và xứng đáng với tiền bạc và thời gian họ đầu tư vào học tập. Kết quả đào tạo có giúp họ có thái độ cởi mở hơn đối với những khác biệt văn hóa hay không? Trong tương lai họ có thể áp dụng những điều học được vào công việc và các hoạt động hàng ngày hay không? Giải quyết thỏa đáng những hạn chế này, mô hình lai có thể đóng vai trò bổ sung cho mô hình quốc tế hóa bằng tiếng Anh vẫn phổ biến ở các quốc gia không nói tiếng Anh.

## Các chính sách quốc gia và vai trò của tiếng Anh trong giáo dục đại học

Xinyan Liu

*Xinyan Liu là Sinh viên cao học chương trình Giáo dục Đại học Quốc tế ở Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: liupm@bc.edu.*

*Bài này dựa vào một công trình nghiên cứu cùng tựa, được tài trợ bởi Hiệp hội Đại học Quốc tế (IAU) ở Paris.*

Khi tác động của toàn cầu hoá này càng sâu rộng, giáo dục đại học trên toàn thế giới tích cực đáp ứng bằng cách quốc tế hóa các tổ chức giáo dục. Sử dụng tiếng Anh như một phương tiện giảng dạy (English as Medium of Instruction - EMI) là một trong nhiều sáng kiến được áp dụng. Điều này góp phần làm tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính của cộng đồng học thuật trong nghiên cứu, xuất bản và giảng dạy.

Việc công nhận tiếng Anh là ngôn ngữ học thuật chính trong các xã hội không nói tiếng Anh là một vấn đề nhạy cảm, đặc biệt ở những vùng, những quốc gia trước đây từng là thuộc địa. Việc bảo tồn văn hóa và ngôn ngữ của các nhóm thiểu số, hoặc của nhóm dân tộc bản địa chính có thể bị ảnh hưởng, tùy thuộc vào các chính sách về việc sử dụng tiếng Anh. Phân tích việc sử dụng EMI không thể tách rời khỏi các chính sách quốc gia về ngôn ngữ nói chung. Trước trách nhiệm phải đảm bảo cả sự công bằng và quyền tiếp cận, đồng thời đóng góp thiết thực vào kho tàng tri thức nhân loại, nhiều quốc gia vẫn ở trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

---

**Mức độ ứng dụng EMI khác nhau tùy thuộc rất nhiều vào sự phát triển chung của nền giáo dục đại học.**

---

Các nghiên cứu và tranh luận trước đây tập trung chủ yếu vào những quốc gia bắc Âu, là những nước đầu tiên sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ chính trong học thuật. Ngày nay, khi tiếng Anh đang lan rộng toàn cầu với động lực và tốc độ chưa từng có, việc nghiên cứu tác động của hiện tượng này trên quy mô lớn là rất quan trọng. Bài viết trình

bày nghiên cứu mở rộng đến một nhóm đa dạng các quốc gia bao gồm Brazil, Pháp, Malaysia, Nam Phi và Tây Ban Nha. Hai khía cạnh chính được xem xét gồm chính sách quốc gia liên quan đến ngôn ngữ trong giáo dục đại học và vai trò của tiếng Anh trong các hệ thống giáo dục đại học của các nước này.

### Tiếng Anh và ngôn ngữ bản địa

Nghiên cứu sự phát triển của EMI ở năm quốc gia cho thấy một số chủ đề tỏ ra nhất quán, dù vẫn có những khác biệt đáng kể. Một thực tế là sự thông thạo tiếng Anh giúp tăng đáng kể cơ hội có việc làm đã trở thành động lực mạnh mẽ của các trường đại học, bởi vì họ chịu trách nhiệm đào tạo nhân lực cho thị trường lao động tri thức. Đặc biệt, cơ hội có việc làm còn bao hàm sự dịch chuyển, trong bối cảnh gia tăng hợp tác quốc tế và thương mại toàn cầu. Ở Nam Phi, những sinh viên tốt nghiệp thành thạo tiếng Anh chiếm tỷ lệ có việc làm cao hơn. Ở Malaysia, sinh viên cho rằng trình độ tiếng Anh là thiết yếu để tìm việc hoặc thăng tiến.

Mặc dù đây có thể là một kết luận khá hiển nhiên, nghiên cứu này cũng tìm ra các bằng chứng cho thấy giá trị quan trọng của việc duy trì ngôn ngữ bản địa ở Nam Phi, Malaysia, vùng Catalan và Basque ở Tây Ban Nha. Ngôn ngữ bản địa đóng vai trò biểu tượng đoàn kết quốc gia/khu vực, là điều kiện để một người trở thành công chức. Ngoài ra, nắm vững ngôn ngữ mẹ đẻ cũng giúp học ngoại ngữ dễ dàng hơn.

Trong năm quốc gia được nghiên cứu, cách thức chính phủ lựa chọn để tiếp cận vấn đề EMI trong hệ thống giáo dục quốc dân ảnh hưởng rất lớn đến thái độ đối với ngôn ngữ, cơ hội tiếp cận, tính công bằng và hiệu quả của chính sách. Nam Phi rất đa dạng về ngôn ngữ và chính phủ tuyên bố sẽ thúc đẩy các chính sách tiến bộ liên quan đến đa ngôn ngữ; mặc dù vậy, thiếu thốn nguồn lực và mối liên hệ nhạy cảm của tiếng Anh với vấn đề phân biệt chủng tộc ở đất nước này là những trở ngại lớn. Malaysia là một quốc gia đa sắc tộc, và ngôn ngữ quốc gia được thừa nhận là một công cụ thống nhất, nhưng cơ hội tiếp cận với tiếng Anh lại phụ thuộc vào vị trí xã hội. Pháp có tới vài ngôn ngữ khu vực, dù tiếng Pháp là ngôn ngữ quốc gia; một thách thức đặc biệt đối với Pháp hiện nay là sự gia tăng những ngôn ngữ nhập

cứ, và không rõ chính phủ Pháp sẽ thể chế hóa tình trạng đa ngôn ngữ như thế nào trong tương lai. Ở Tây Ban Nha, ngôn ngữ của các nhóm thiểu số có sự hiện diện chính trị đáng kể ở các khu vực họ cư trú và nhìn chung họ đang cố gắng thích nghi với tiếng Anh.

Thực tại xã hội chi phối thái độ của người dân đối với ngôn ngữ, dẫn đến xu hướng tiếp nhận hoặc từ bỏ một ngôn ngữ. Bất kể định hướng chính sách, nếu các cá nhân không đồng thuận với một bối cảnh thực tiễn cụ thể, thì việc áp đặt chính sách vẫn không hiệu quả. Ví dụ, nếu người Nam Phi cảm thấy rằng tiếng Nam Phi mang dấu ấn thực dân, hoặc nếu người Catalonia cho rằng tiếng Castilian (tiếng Tây Ban Nha chuẩn) là biểu tượng của một chính phủ tập quyền mà họ không thừa nhận, thì tình trạng của các ngôn ngữ này có thể bị đe dọa. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự đa dạng và nuôi dưỡng lòng khoan dung, nên việc thực hành đa ngôn ngữ tại các tổ chức giáo dục đại học sẽ là một hình mẫu cho cả xã hội.

### Ứng dụng EMI trong giáo dục đại học

Mức độ ứng dụng EMI khác nhau tùy thuộc rất nhiều vào sự phát triển chung của nền giáo dục đại học, vào khả năng chính phủ cung cấp nguồn lực và mức độ đầu tư vào học tập của người dân. Trong số năm quốc gia, Tây Ban Nha và Pháp có hệ thống giáo dục đại học lâu đời nhất. Dưới sự bảo trợ của EU, vị thế của họ là những nước phát triển đảm bảo cho an ninh tài chính và hỗ trợ chính trị; tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha là những ngôn ngữ phổ biến rộng và đưa tiếng Anh vào sử dụng cũng là một nỗ lực thành công. Tình hình ở Brazil, Malaysia và Nam Phi thì khác. Đây là những thuộc địa cũ, điều này tác động đến tình trạng phát triển kinh tế quốc gia hiện nay. Ngôn ngữ bản địa có thể bị đẩy vào thứ yếu nếu tiếng Anh được khuyến khích sử dụng rộng hơn nữa vì những lợi ích mà nó mang lại. Ở Nam Phi và Malaysia, khuyến khích tiếng Anh không phải là một chính sách mới. Sự giằng co là ở chỗ liệu có phải là điều tốt khi toàn bộ hệ thống chấp nhận một ngôn ngữ thuộc địa có khả năng khơi dậy vết thương cũ và thừa nhận rằng đó là một công cụ không thể thiếu trên thế giới ngày nay, hay vẫn cần nỗ lực bản địa hóa, khôi phục một nền văn hóa - một trật tự xã hội đã mất.

Ba quốc gia này cũng đang phải đối mặt với mức độ bất bình đẳng xã hội cao hơn. Đặc biệt ở Brazil và Malaysia, giáo dục ngoại ngữ trong hệ thống công lập chưa đầy đủ, chỉ người giàu có thể vào học các khóa tiếng Anh và thành công ở trường đại học hoặc trên thị trường việc làm. Bất bình đẳng là không tránh khỏi. Ở Nam Phi, bất đồng giai cấp và chủng tộc còn mạnh hơn, do lịch sử phân biệt chủng tộc.

Không có giải pháp thần kỳ nào cho những trở ngại được đề cập ở trên khi áp dụng EMI. Hơn nữa, quá trình này cần phải được đánh giá liên tục về tác động tiềm tàng lâu dài của nó đối với hệ thống kiến thức và giáo dục đại học. Mỗi quốc gia đều có một tập hợp các yếu tố lịch sử và xã hội duy nhất ảnh hưởng đến các bên liên quan trong hệ thống; tiến hành nghiên cứu so sánh toàn cầu về chủ đề này sẽ là một việc đáng giá, có thể khuyến khích học hỏi từ những thành công và thất bại trên toàn thế giới.

## Chính sách ngôn ngữ quốc gia của Malaysia và việc làm sinh viên

**Viswanathan Selvaratnam**

*Viswanathan Selvaratnam là Cựu Giám đốc Học viện Khu vực về Giáo dục Đại học và Phát triển (RIHED), nguyên là Chuyên gia về giáo dục đại học của World Bank. E-mail: selvaratnam432@gmail.com.*

Hệ thống giáo dục đại học, bao gồm cả khu vực công và tư, của Malaysia mỗi năm cho ra đời hơn 200 ngàn sinh viên tốt nghiệp. Một phần năm trong số đó không tìm được việc làm – tương đương 35% lực lượng lao động trẻ. Báo cáo Quốc gia về Việc làm cho sinh viên tốt nghiệp 2012-2017 nhấn mạnh rằng trên 50% sinh viên tốt nghiệp không đạt yêu cầu về kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh), kỹ năng giao tiếp và kỹ năng viết, và thái độ với công việc. Cuộc khảo sát năm 2013 của JobStreet.com cho biết 70% người sử dụng lao động cho rằng chất lượng sinh viên tốt nghiệp trong nước gần đây chỉ ở mức trung bình và trình độ tiếng Anh kém.

Thiếu hụt nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cao đang ngăn cản Malaysia thực hiện khát vọng trở thành một quốc gia có thu nhập cao, sáng tạo, thành thạo công nghệ và định hướng xuất khẩu vào năm 2020. Chính phủ mới Pakatan Harapan (Liên minh Hy vọng) đã lùi mục tiêu này đến năm 2023.

### Hệ thống giáo dục đại học của Malaysia

Giáo dục đại học Malaysia bị chi phối bởi nhiều nguồn tài trợ với động cơ chính trị, và có sự phân cực chủng tộc trong tuyển sinh. Các trường công lập nhận được nhiều tài trợ và thể hiện rõ rệt một chiến lược hành động với động cơ chính trị nhất quán, phân biệt chủng tộc, sử dụng ngôn ngữ quốc gia trong giảng dạy. Từ khi độc lập, tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai bắt buộc ở bậc trung học. Tuy nhiên sau bốn thập kỷ, tiếng Anh dần dần suy yếu do chất lượng giảng dạy kém và ít được sử dụng. Điều này khiến cho học sinh trong các trường trung học không được chuẩn bị để theo học những chương trình đại học giảng dạy bằng tiếng Anh, cũng không bắt kịp tốc độ tăng trưởng kiến thức toàn cầu và cạnh tranh trong thị trường lao động thay đổi nhanh chóng.

Người ta từng kỳ vọng rằng sự cạnh tranh giữa các trường vì lợi nhuận và định hướng thị trường với chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, sẽ tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng của nền kinh tế. Thực tế, tất cả các trường này đều chạy theo số lượng hơn là chất lượng. Liệu các trường đại học, công cũng như tư, về cơ bản bị chi phối bởi các động cơ chính trị và kinh tế, có thể tạo ra nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế công nghệ và tri thức hay không?

### Không đáp ứng nhu cầu và thất nghiệp ngày càng tăng

Yếu kém trong cả khu vực công và tư, các trường đại học của đất nước đang đào tạo ra những người không đủ kỹ năng tiếng Anh và năng lực tư duy kiến tạo - điều mà các nhà tuyển dụng công nghiệp và dịch vụ Malaysia đang rất cần. Nhu cầu nhân công lành nghề có nhận thức toàn cầu tăng lên, nhiều công ty hàng đầu tuyển dụng hầu hết sinh viên tốt nghiệp trở về từ các trường đại học chọn lọc, giảng dạy bằng tiếng Anh ở nước ngoài, thay vì từ các tổ chức giáo dục nội địa.

Gần đây, một nhà lập pháp chỉ ra rằng ngoài lý do yếu kém trong kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phối hợp và lãnh đạo, hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp đại học công lập không tìm được việc làm ở khu vực tư nhân chủ yếu vì trình độ tiếng Anh kém. Chính phủ buộc phải tuyển dụng họ vào làm việc trong khu vực dịch vụ công vốn đã công kênh. Hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp đại học trong nước thất nghiệp bởi vì kém tiếng Anh, họ "không nói nổi một câu tiếng Anh", như lời của ông Adenan Satem, cựu thủ hiến bang Sarawak, Đông Malaysia. Để giảm thiểu vấn nạn "sinh viên tốt nghiệp không tương lai", vị thủ hiến đã quy định tiếng Anh Sarawak là ngôn ngữ chính thức thứ hai.

Báo cáo Quốc gia về Việc làm cho sinh viên tốt nghiệp cho thấy khoảng cách lớn giữa cung và cầu nhân lực sinh viên tốt nghiệp trong thị trường lao động và nhấn mạnh rằng tỷ lệ sử dụng lao động "vẫn còn thấp và chưa được cải thiện". Liên đoàn Lao động Malaysia cũng chỉ ra rằng thất nghiệp sau đại học là một vấn đề nghiêm trọng. Trình độ tiếng Anh kém được coi là lý do chính dẫn đến tỷ lệ có việc làm thấp.

---

**Yếu kém trong cả khu vực công và tư, các trường đại học của đất nước đang đào tạo ra những người không đủ kỹ năng tiếng Anh và năng lực tư duy kiến tạo.**

---

Để cải thiện tình trạng tuyển dụng, chính phủ quốc gia Barisan trước đây đã ban hành Một khung Chương trình đào tạo Malaysia và Chương trình Quản lý việc làm sau tốt nghiệp đại học. Thật khó hiểu khi sinh viên tốt nghiệp đại học công lập phải được đào tạo lại bằng tiền của người nộp thuế, trong khi hệ thống giáo dục không đủ khả năng sửa chữa những thiếu sót, mặc dù gần 6% GDP của quốc gia được chi cho giáo dục.

**Từ chối sử dụng và giảng dạy bằng tiếng Anh**

Singapore duy trì giảng dạy bằng tiếng Anh ở tất cả các cấp giáo dục với mục đích bắt kịp với kiến thức toàn cầu và các hệ thống thị trường đang phát triển nhanh chóng. Malaysia, ngược lại, sử dụng tiếng Bahasa Malay là ngôn ngữ giảng dạy chính để đối trọng với tiếng Anh là ngôn ngữ của chủ nghĩa đế quốc. Tuy nhiên, không giống như Hàn Quốc,

họ đã thất bại trong việc biến Bahasa Malay thành ngôn ngữ học thuật khoa học.

Mặc dù tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai bắt buộc kể từ khi độc lập, nhưng tinh thần yêu nước kết hợp với sự bất lực chính trị quốc gia và sự bất tài trong giảng dạy đã dẫn đến việc tiếng Bahasa Malay được sử dụng nhiều hơn, trong khi tiếng Anh, sau bốn mươi năm, đã bị từ chối sử dụng và giảng dạy trong trường trung học, ở các bậc giáo dục đại học, và trong cộng đồng học thuật.

Hầu hết những quốc gia không nói tiếng Anh có tham vọng bắt kịp một thế giới toàn cầu hóa nhanh chóng đều coi tiếng Anh là ngoại ngữ số một trong hệ thống giáo dục. Ví dụ, tiếng Anh được dạy từ cấp tiểu học tại Hà Lan, Trung Quốc và Ấn Độ. Tại Trung Quốc, yêu cầu năng lực tiếng Anh đang tăng lên, nhất là ở các trường đại học tốp trên. Người hàng xóm ASEAN và cũng là đối thủ cạnh tranh của Malaysia, Việt Nam, đã xác định môi trường tiếng Anh là chìa khóa để cải thiện chất lượng giáo dục đại học đang phát triển nhanh. Ngoài ra, Việt Nam công bố rằng tiếng Anh hết sức quan trọng đối với mục tiêu hiện đại hóa và quốc tế hóa nền kinh tế. Ủy ban Tri thức Quốc gia Ấn Độ năm 2009 nhấn mạnh rằng, "sự hiểu biết và thành thạo tiếng Anh là yếu tố quyết định quan trọng nhất để tiếp cận giáo dục đại học, có việc làm và thành công trong xã hội. Học sinh tốt nghiệp trung học không được đào tạo tiếng Anh thích hợp sẽ luôn ở thế bất lợi trong thế giới giáo dục đại học." Tiếng Anh là một yếu tố quan trọng đảm bảo cải thiện vị thế xã hội và lương bổng tốt trong các lĩnh vực cạnh tranh cao như thương mại, tài chính, kinh doanh, công nghệ và khoa học. Hội đồng Anh cho rằng tiếng Anh được khoảng 1,75 tỷ người - một phần tư dân số thế giới - sử dụng trong công việc.

Nỗ lực của Malaysia để trở thành một quốc gia hiện đại, am hiểu công nghệ và xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào việc củng cố nguồn nhân lực của họ. Năng lực sử dụng tiếng Anh đảm bảo khả năng tiếp cận những khám phá và phát triển mới nhất của khoa học.

---

## Giảng viên quốc tế tại Nhật Bản

**Futao Huang**

*Futao Huang là Giáo sư tại Viện Nghiên cứu Giáo dục Đại học, Đại học Hiroshima, Nhật Bản. E-mail: futao@hiroshima-u.ac.jp.*

Từ những năm 1980, các hệ thống giáo dục đại học trên toàn thế giới đã sử dụng việc tuyển dụng giảng viên quốc tế như một chiến lược hiệu quả để cải thiện vị thế của các trường đại học trong bảng xếp hạng toàn cầu và khả năng cạnh tranh quốc tế. Từ điều đó, đồng thời là kết quả của các yếu tố mới trong bối cảnh toàn cầu và quốc gia, đã có những thay đổi to lớn trong yêu cầu công việc đối với giảng viên quốc tế cũng như trong nhận thức của quốc gia chủ nhà về quốc tế hóa giáo dục đại học. Nhật Bản không phải là ngoại lệ.

Không giống như ở các nước Đông Á khác, giảng viên quốc tế có vai trò lịch sử trong giáo dục đại học của Nhật Bản. Ngay từ cuối thế kỷ 19, Nhật Bản đã mời một số lượng lớn các chuyên gia, học giả và nhà chuyên môn người nước ngoài từ Anh, Mỹ, Đức và Pháp trong nỗ lực thiết lập một hệ thống giáo dục đại học hiện đại dựa trên mô hình phương Tây. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc đưa quan điểm giáo dục đại cương của Mỹ vào các trường đại học Nhật Bản đòi hỏi sử dụng giảng viên quốc tế, đặc biệt là từ các nước nói tiếng Anh, để cung cấp các chương trình ngoại ngữ cho sinh viên Nhật Bản. Sau đó, việc thực hiện đạo luật năm 1982 về “Sử dụng giảng viên quốc tế toàn thời gian ở các trường đại học công lập và quốc gia” cho phép các trường công lập tuyển dụng giảng viên quốc tế toàn thời gian và theo nhiệm kỳ, và cho phép giảng viên tham gia vào các vấn đề quản trị của các tổ chức. Trong những năm gần đây, tuyển dụng giảng viên quốc tế cũng được sử dụng một cách hiệu quả để nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh quốc tế của giáo dục đại học Nhật Bản. Những yếu tố này đã góp phần làm tăng số lượng giảng viên quốc tế tại các trường đại học Nhật Bản: số liệu toàn quốc cho thấy số giảng viên quốc tế toàn thời gian tăng từ 940 (0,9% tổng số giảng viên) năm 1979 lên 8262 (4,5% tổng số giảng viên) trong

năm 2017. Trước sự gia tăng đáng kể như vậy, bài viết này phân tích những thay đổi diễn ra trong hồ sơ cá nhân và chuyên môn của họ, trong động lực thúc đẩy họ đến Nhật Bản và trong nhận thức của họ về thị trường lao động, dựa trên sự so sánh các kết quả từ các cuộc điều tra quốc gia do Giáo sư Kazuhiro Kitamura tiến hành vào năm 1979 và do tác giả thực hiện năm 2017.

### Nhiều người châu Á và nhiều phụ nữ hơn trong các ngành khoa học cứng

Về quốc tịch, cuộc khảo sát đầu tiên cho thấy vào năm 1979, các giảng viên quốc tế chủ yếu đến từ Hoa Kỳ (39,1%), tiếp theo là Vương quốc Anh (17,1%), Đức (15%), Tây Ban Nha (7,7%), Pháp (6,6%), Trung Quốc (4,4%) và Hàn Quốc (2,7%). Ngược lại, khảo sát thứ hai cho thấy năm 2017, nhóm giảng viên lớn nhất đến từ Trung Quốc (22,2%), tiếp theo là Hoa Kỳ (18,8%), Hàn Quốc (13,2%), Vương quốc Anh (8,2%), Canada (4,8%), Đức (3,8%), Úc (2,8%), Pháp (1,8%) và Đài Loan (1,7%). Về giới tính, số lượng giảng viên nữ tăng từ 20,7% năm 1979 lên 26,4% năm 2017. Về ngành học, năm 1979, giảng viên quốc tế ở Nhật Bản chủ yếu dạy ngôn ngữ (33,4%), các môn học kèm theo ngôn ngữ và văn học (26,1%) và văn học (17,4%). Năm 2017, trong khi các môn xã hội nhân văn vẫn là lĩnh vực phổ biến nhất của giảng viên người nước ngoài (39,4%), thì khoa học tự nhiên là nhóm lớn thứ hai (25,5%), tiếp theo là khoa học xã hội (18,2%) và khoa học đời sống (7,3%). Về chức danh học thuật, năm 1979, những giảng viên nước ngoài chỉ giảng dạy ngôn ngữ chiếm số đông nhất (34,9%), tiếp đến là nhóm các giáo sư (23,7%), giảng viên (15,8%), phó giáo sư (14,7%), giáo sư thỉnh giảng (9,7%) và giáo sư trợ giảng (0,8%). Do số lượng giảng viên nước ngoài giảm nhanh, năm 2017, nhóm giảng viên quốc tế lớn nhất là giáo sư (35,6%), tiếp theo là phó giáo sư (29,6%), giáo sư trợ giảng (18,1%) và giảng viên (13,6%).

---

**Ngay từ cuối thế kỷ 19, Nhật Bản đã mời một số lượng lớn các chuyên gia, học giả và các nhà chuyên môn người nước ngoài.**

---



## Động lực và tuyển dụng

Về động lực đến Nhật Bản, trong cả hai cuộc khảo sát, nhóm lớn nhất cho biết họ bị thu hút bởi các trường đại học Nhật Bản vì lý do học thuật hoặc chuyên môn (64,9% vào năm 1979 và 78,9% vào năm 2017), trong khi nhóm quan tâm đến cuộc sống và văn hóa Nhật Bản tăng lên đáng kể (31% vào năm 1979 và 64,8% trong năm 2017). Năm 2017, đa số người được hỏi tuyên bố rằng họ đã quyết định dạy hoặc nghiên cứu tại Nhật Bản do điều kiện sống tốt hơn ở nước họ (37,7%, so với chỉ 1,9% vào năm 1979), do những tình huống ngẫu nhiên (29,3%, chỉ 14,9% vào năm 1979), hoặc vì khó tìm được việc làm ở nước họ (21,2% so với 4,6% vào năm 1979).

Có thể nhận thấy những khác biệt đáng kể trong cách thức tuyển dụng giảng viên quốc tế. Theo khảo sát năm 1979, phần lớn được tuyển dụng thông qua các liên hệ cá nhân (58,7%), thông qua một tổ chức trung gian (16,1%) hoặc bằng cách nộp đơn trực tiếp vào các trường thông qua quảng cáo tuyển dụng công khai hoặc quảng cáo quốc tế (8,5%). Ngược lại, dữ liệu năm 2017 chỉ ra rằng có tới 64,7% nộp đơn trực tiếp cho trường, tiếp theo là tuyển dụng thông qua các liên hệ cá nhân (30,5%) và thông qua một cơ quan trung gian (0,8%). Một mặt, các giảng viên quốc tế thường thành công hơn khi nộp đơn tuyển dụng thông qua các quảng cáo công cộng hoặc quốc tế. Mặt khác, có những bằng chứng cho thấy thị trường học thuật Nhật Bản ngày càng mở cửa cho các giảng viên quốc tế, chấp nhận giảng viên quốc tế ứng tuyển trực tiếp mà không cần dựa vào mạng lưới quan hệ cá nhân.

Điều này cũng được khẳng định bởi người trả lời khảo sát. Ví dụ, có tới 71,7% giảng viên quốc tế năm 1979 tin rằng thị trường học thuật Nhật Bản đóng cửa đối với các ứng cử viên quốc tế, trong khi trong cuộc khảo sát năm 2017 cho thấy chỉ còn 37,4% giữ quan điểm như vậy. Hơn nữa, dường như vai trò của họ trở nên quan trọng hơn trong môi trường học thuật. Trong cuộc khảo sát năm 1979, gần một nửa số người được hỏi (47,5%) trả lời rằng nhìn chung, giảng viên Nhật Bản thờ ơ với các đồng nghiệp quốc tế của họ, so với 36% vào năm 2017.

## Kết luận

Kết quả của hai cuộc khảo sát cho thấy đã diễn ra những thay đổi đáng kể trong hồ sơ, lộ trình tuyển dụng và nhận thức của giảng viên quốc tế tại Nhật Bản. Các trường đại học Nhật Bản đang thu hút nhiều hơn giảng viên quốc tế từ các nước láng giềng so với 30 năm trước và đã trở thành một trung tâm của khu vực. Ngoài ra, dường như giảng viên quốc tế đang đóng vai trò công việc tương tự như giảng viên bản địa, thay vì phần lớn chỉ tham gia giảng dạy ngôn ngữ như vào cuối những năm 1970. Tuy nhiên, không có những thay đổi đáng kể trong động lực của họ khi đến Nhật Bản.

## Bảng Tú tài quốc tế tại Nhật Bản

### Yukiko Ishikura

*Yukiko Ishikura là Giảng viên tại Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học và Tuyển sinh Toàn cầu (CHEGA), Đại học Osaka, Nhật Bản. E-mail: ishikura@chega.osaka-u.ac.jp.*

*Công việc nghiên cứu dẫn đến bài viết này được dự án JSPS KAKENHI Grand Number JP40762414 tài trợ.*

Tổ chức Tú tài quốc tế (IB) cung cấp các chương trình học được quốc tế công nhận, đào tạo học sinh biết tư duy phê phán và hành động độc lập như những cá nhân đủ năng lực quốc tế. Trong những năm gần đây, IB đã mở rộng nhanh chóng trên toàn thế giới. Theo tổ chức IB, số lượng chương trình IB trên toàn cầu đã tăng 39,3% từ năm 2012 đến 2017, do nhiều hệ thống giáo dục đã công nhận giá trị của việc giáo dục để học sinh trở thành những công dân toàn cầu. Xu hướng này bộc lộ rõ ở Nhật Bản, nơi gần đây các trường IB mở rộng nhanh chóng nhờ một loạt các sáng kiến của chính phủ. Bài viết này tập trung làm sáng tỏ xu hướng mở rộng IB toàn cầu qua lăng kính kinh nghiệm của Nhật Bản và đề cập đến những thách thức và cơ hội mà sự thay đổi này mang lại cho giáo dục đại học Nhật Bản.

Năm 2011, chính phủ Nhật Bản đã công bố một sáng kiến đầy tham vọng có tên là "Dự án 200 trường IB" nhằm mục đích tăng số lượng chương

trình văn bằng tú tài IB (IB Diploma Programmes - IBDP) lên 200 trong 5 năm tới. Chương trình giảng dạy IB coi trọng việc học tập và tư duy phê phán phù hợp với mục tiêu lâu dài của chính phủ đối với giáo dục trung học và đại học, chuyển đổi phương pháp giảng dạy và học tập từ học tập dựa trên kiến thức (knowledge-based learning) sang học tập dựa trên truy vấn (inquiry-based learning).

---

**Mặc dù có thể đưa ra một chương trình tuyển sinh IB đặc biệt, các trường đại học vẫn ngày càng lo lắng về việc liệu học sinh IB có phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học Nhật Bản hay không.**

---

Trường IB đầu tiên tại Nhật Bản được thành lập vào năm 1979. Sau đó, số lượng trường IB tại nước này tăng rất chậm. Trước khi sáng kiến mới của chính phủ được công bố vào năm 2011, Nhật Bản chỉ có 11 trường IBDP; và chủ yếu là các trường quốc tế (9 trường quốc tế và 2 trường trung học One Article giảng dạy theo chương trình quốc gia). Do số lượng trường quốc tế tại Nhật Bản có hạn, nên cần thu hút thêm nhiều trường One Article hơn để đạt được mục tiêu 200 trường IB. Tuy nhiên, ngôn ngữ giảng dạy trong các trường IB phải là tiếng Anh trở thành một yếu tố cản trở lớn. Để giảm bớt gánh nặng ngôn ngữ, chính phủ Nhật Bản và tổ chức IB đã có sáng kiến chung là giới thiệu các chương trình IBDP song ngữ, với một sửa đổi nhỏ là lùi mục tiêu ban đầu của dự án đến năm 2018. Mặc dù đã được chương trình IBDP song ngữ hỗ trợ, mục tiêu của Dự án 200 trường học IB vẫn phải sửa đổi; mục tiêu mới là thành lập được 200 trường IB, bao gồm Chương trình tiểu học (PYP) và Chương trình Trung học (MYP) vào năm 2020. Tính đến năm 2018, Nhật Bản có tổng số 58 trường IB (bao gồm PYP, MYP và DP) so với chỉ 17 trường IB trước năm 2011. Nhật Bản vẫn cần nhiều thời gian và nỗ lực hơn để đạt được mục tiêu, nhưng đã chứng tỏ sự tiến bộ rõ rệt trong việc tăng đáng kể số lượng trường IB trong một thời gian ngắn. Trong khi các sáng kiến hiện tại chắc chắn đang thúc đẩy Nhật Bản hướng tới thay đổi, nhiều thách thức nảy sinh liên quan đến việc học sinh từ

IB thi vào các trường đại học Nhật Bản. IBDP đã được chính phủ Nhật Bản chính thức công nhận là đủ điều kiện cho đầu vào đại học từ năm 1979, tuy nhiên nhiều người trong hệ thống giáo dục vẫn không chấp nhận hoàn toàn. Vấn đề chủ yếu ở Nhật Bản là bảng điểm của IBDP được nhìn nhận khác nhau tùy thuộc vào nền tảng của học sinh. Tuy nhiên, tình trạng này gần đây đã thay đổi dưới tác động của sự mở rộng IB tại Nhật Bản.

### **Liên kết giữa IB và các trường đại học Nhật Bản**

Các trường đại học tư đã dần dần xu hướng công nhận văn bằng IB khi xét tuyển đại học tại Nhật Bản, trong khi các trường đại học quốc gia và công lập bị tụt lại phía sau. Kết quả là một dòng chảy đáng kể học sinh của các trường IB địa phương đăng ký vào các trường đại học tư nhân địa phương hoặc thậm chí các trường đại học ở nước ngoài. Các trường đại học quốc gia và công lập giới hạn đối tượng tuyển sinh từ các trường IB địa phương, học sinh từ nước ngoài trở về và học sinh thông thường. Đối tượng thứ nhất là những học sinh kiều dân Nhật được giáo dục ở ngoài Nhật Bản và sau đó trở về. Đối tượng thứ hai là những học sinh có quốc tịch Nhật Bản, không có kinh nghiệm ở nước ngoài. Học sinh thuộc nhóm đối tượng thứ hai phải tham gia kỳ thi quốc gia. Như vậy, học sinh các trường IB cần tham gia cả kỳ thi tốt nghiệp IB và kỳ thi quốc gia Nhật Bản. Yêu cầu này là lý do chính khiến học sinh các trường IB địa phương chọn theo học ở các trường đại học tư nhân địa phương hoặc trường đại học ở nước ngoài.

Để vượt qua kỳ thi quốc gia, học sinh các trường IB cần chuẩn bị hoàn toàn khác so với kỳ thi cuối kỳ của IB. Giữa cách dạy và học trong các trường phổ thông Nhật Bản và trong các trường IB có những khác biệt. Chương trình giảng dạy trong các trường Nhật Bản nói chung nhấn mạnh vào học tập dựa trên kiến thức, trong khi IB nhấn mạnh vào học tập dựa trên truy vấn và tư duy phản biện. Để giải quyết vấn đề này, các trường đại học quốc gia đã bắt đầu đưa ra chương trình tuyển sinh đặc biệt dành cho sinh viên tốt nghiệp IB mà không yêu cầu họ phải tham gia kỳ thi quốc gia. Chương trình tuyển sinh đặc biệt này thường dành cho những học sinh đã hoàn thành IBDP, có trình độ tiếng

Nhật cao - học sinh phải có trình độ A hoặc B tiếng Nhật để vào học chương trình đại học giảng dạy bằng tiếng Nhật. Hơn nữa, hầu hết các trường đại học đều đặt ra hạn ngạch tuyển sinh từ các trường IB, được gọi là *Jyakkan mei* trong tiếng Nhật, có nghĩa là "một vài" hoặc "một số nhỏ". Cách diễn đạt này không chỉ ra một con số cụ thể, nhưng là một tín hiệu rằng các trường đại học quốc gia chỉ chấp nhận một số lượng hạn chế học sinh từ các trường IB.

Các trường đại học thường rất cẩn thận khi đưa ra những lộ trình tuyển sinh mới nếu những lộ trình này có khả năng thu hút một lượng sinh viên mà trước đây họ chưa từng chấp nhận. Tuyển sinh đại học đóng một vai trò quan trọng ở Nhật Bản, bởi vì văn hóa Nhật mặc định rằng các trường đại học có trách nhiệm chăm sóc tốt cho sinh viên và đảm bảo để họ hoàn thành việc học tập trong bốn năm. Thật vậy, tỷ lệ bỏ học trong các trường đại học Nhật Bản rất thấp, chỉ là 2,65% theo khảo sát năm 2012 của chính phủ. Để đảm bảo rằng họ có thể hoàn thành được trách nhiệm xã hội này, các trường đại học lựa chọn sinh viên rất kỹ lưỡng và cẩn thận.

Mặc dù có thể đưa ra một chương trình tuyển sinh IB đặc biệt, các trường đại học vẫn ngày càng lo lắng về việc liệu học sinh IB có phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học Nhật Bản hay không. Điều này đã trở thành động lực chính khiến chính phủ thúc đẩy việc tái xem xét các phương pháp giảng dạy và học tập trong giáo dục trung học và đại học, sử dụng IB như một công cụ để thúc đẩy sự thay đổi.

### Tiến về phía trước

Chính phủ vẫn là động lực chính thúc đẩy cải cách giáo dục ở Nhật Bản, khi cố gắng mang lại nhiều thay đổi trong giáo dục trung học và đại học Nhật Bản thông qua các dự án khác nhau. Dự án 200 trường IB tạo ra nhiều thách thức cho văn hóa giáo dục Nhật Bản hiện tại. Tuy nhiên, tùy thuộc vào cách xử lý những thách thức đó, chúng có thể biến thành cơ hội để Nhật Bản thay đổi.

IBDP được biết đến như một chương trình chuẩn bị cho học sinh vào đại học. Đã có nhiều cuộc thảo luận về cách chuẩn bị cho học sinh vào

đại học, nhưng hiếm khi các nhà giáo dục thảo luận về cách các trường đại học chuẩn bị để tiếp nhận sinh viên. Đối tượng sinh viên ngày càng trở nên đa dạng; khi vào đại học, sinh viên mang theo những kỳ vọng khác nhau về việc dạy và học. Đã đến lúc các trường đại học cần cân nhắc thay đổi mô hình giáo dục của mình để phù hợp với những thay đổi của sinh viên.

Mặc dù bài viết này tập trung vào học sinh IB nói riêng, nhưng lập luận này có thể dễ dàng áp dụng cho tất cả sinh viên đại học. Bằng cách cố gắng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sinh viên IBDP, các trường đại học có thể nâng cao sự hài lòng của không chỉ sinh viên quốc tế mà cả sinh viên Nhật Bản, cải thiện được trải nghiệm học tập và kết quả giáo dục của tất cả mọi người.

---

## Nhật Bản: Đại học đẳng cấp thế giới để đổi mới xã hội

**Akiyoshi Yonezawa**

*Akiyoshi Yonezawa là Giáo sư và là Phó giám đốc của Văn phòng Chiến lược Quốc tế tại Đại học Tohoku, Nhật Bản. E-mail: akiyoshi.yonezawa.a4@tohoku.ac.jp.*

Năm 2017 Nhật bản đã đưa ra chính sách về đại học đẳng cấp thế giới mới. Chính phủ chọn 6 trong số 86 trường đại học quốc gia để chỉ định là Đại học Quốc gia Đẳng cấp (Designated National Universities), những trường được chọn đều có truyền thống nghiên cứu lâu dài. Danh sách này gồm Đại học Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học Tohoku, Viện Công nghệ Tokyo, Đại học Nagoya và Đại học Osaka. Sáu trường đại học này được trao cho những "đặc quyền" pháp lý, khác với tất cả các trường đại học quốc gia khác vốn vẫn đang có lợi thế đáng kể trong chương trình tài trợ của chính phủ quốc gia - họ khá khác biệt so với 90 trường đại học công lập địa phương và 604 trường đại học tư ở Nhật Bản. Các trường Đại học Quốc gia Đẳng cấp được kỳ vọng sẽ cạnh tranh với các trường đại học hàng đầu trên toàn thế giới. Vậy thì chính phủ quốc gia có thể làm gì cho họ và mong đợi gì từ họ?

### Không phải là nỗ lực đầu tiên

Đây không phải là nỗ lực đầu tiên của Nhật Bản trong mong muốn tạo ra các trường đại học đẳng cấp thế giới. Trên thực tế, Nhật Bản được công nhận đã tích cực tham gia vào chính sách đại học đẳng cấp thế giới sau một loạt các dự án của chính phủ và các sáng kiến xuất sắc, ví dụ như Trung tâm Xuất sắc Thế kỷ 21 (2002, 2009), Trung tâm Xuất sắc Toàn cầu (2007, 2014), Toàn cầu 30 (2009, 2015) và Những Trường Đại học Toàn cầu Hàng đầu (từ 2014 trở đi).

Trái ngược với các trường mới nổi ở các nước láng giềng Trung Quốc, Singapore và Hàn Quốc, các trường đại học hàng đầu của Nhật Bản đã dẫn tụt xuống trong bảng xếp hạng trong hai thập kỷ qua. Hai lý do luôn được nhấn mạnh là tốc độ chậm chạp của quá trình quốc tế hóa các trường đại học nói riêng và của xã hội nói chung, và sự thiếu hụt về đầu tư tài chính. Mặc dù hai dự án Trung tâm Xuất sắc đầu tiên được đề cập ở trên được tài trợ bởi nguồn đầu tư trực tiếp vào các cụm nghiên cứu, tác động vẫn không đáng kể, một phần vì cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ cơ bản tại các trường đại học Nhật Bản được thiết lập từ trước khi các dự án này ra đời, cụ thể là những năm 1990 sau thời kỳ đỉnh cao kinh tế của đất nước. Từ năm 2007, tổ chức World Premier International Research Centre Initiatives chỉ đầu tư tập trung hơn vào một vài viện nghiên cứu. Vẫn còn quá sớm để đo lường tác động chính xác của các sáng kiến này đối với nghiên cứu và các trường đại học và với cả đất nước nói chung.

Dự án Global 30 cuối cùng chỉ hỗ trợ 13 trường đại học do đã có những thay đổi trong chính sách sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Dự án Đại học Toàn cầu Hàng đầu hiện đang hỗ trợ 13 trường đại học trong nỗ lực cạnh tranh toàn cầu và 24 trường đại học khác là ví dụ hàng đầu về quốc tế hóa. Các dự án này không tài trợ cho nghiên cứu xuất sắc mà tăng cường quốc tế hóa các trường đại học thông qua các chỉ số hiệu suất chính như sử dụng các nhà nghiên cứu quốc tế và nâng cao trình độ tiếng Anh của sinh viên và nhân viên.

---

**Các trường Đại học Quốc gia Đẳng cấp được kỳ vọng sẽ cạnh tranh với các trường đại học hàng đầu trên toàn thế giới.**

---

Khi dự án Đại học Toàn cầu Hàng đầu được triển khai vào năm 2014, chính phủ đã tuyên bố mục tiêu của chính sách là nhằm thúc đẩy 10 trường đại học Nhật Bản lọt vào top 100 trong bảng xếp hạng thế giới. Thực tế, nội dung hồ sơ của các trường đại học hàng đầu ở Nhật Bản, ví dụ tỷ lệ sinh viên và giảng viên quốc tế, vẫn còn thấp trong bảng xếp hạng đại học toàn cầu, và cho đến nay vẫn còn nghèo nàn. Tốc độ quốc tế hóa chậm chạp của các trường đại học Nhật Bản phần lớn phản ánh sự chậm chạp quốc tế hóa của toàn bộ hệ thống giáo dục và thị trường lao động ở đất nước này.

### Cốt lõi của chính sách đổi mới quốc gia

Chính phủ Nhật Bản hiện đang cố gắng sử dụng các trường đại học nghiên cứu như một động lực chính để phát triển kinh tế quốc gia và thúc đẩy một chính sách kinh tế và tài chính tích hợp gắn liền với đổi mới công nghiệp. Các trường đại học nghiên cứu hàng đầu hiện đang thu hút sự chú ý không chỉ từ Bộ giáo dục, Văn hóa, Khoa học và Công nghệ, mà còn từ các Văn phòng Nội các như Hội đồng Khoa học, Công nghệ và Đổi mới, và Hội đồng Chính sách Tài khóa và Kinh tế.

Khác với các sáng kiến xuất sắc và các chương trình quốc tế hóa trước đây, khi lựa chọn các trường đại học quốc gia đẳng cấp, chính phủ tập trung nhiều vào năng lực của trường đưa ra được tầm nhìn, kế hoạch và năng lực thực hiện những thay đổi, cho phép trường đạt được vị thế hàng đầu thế giới. Các trường đại học ứng tuyển được yêu cầu trình bày bản tự đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu của họ, đánh giá các mục tiêu đã đạt được dựa trên các chuẩn mực thực tiễn tốt và đo lường hiệu suất, đánh giá chiến lược thực hiện nghiên cứu hàng đầu và phát triển nguồn nhân lực và đánh giá những đóng góp của họ cho nền kinh tế và xã hội thông qua cách giải quyết các thách thức toàn cầu và quốc gia. Các hướng dẫn yêu cầu các trường đại học trình bày cả về những chủ đề như cách thu hút và phát triển nguồn nhân lực, cải thiện năng lực nghiên cứu và quản trị đại học, tăng cường nền tảng tài chính, hợp tác quốc tế và liên kết với xã hội rộng hơn.

### Hãy tự hỏi bạn có thể làm gì cho đất nước

Ông Takeshi Sasaki - Chủ tịch của Ủy ban đánh

giá dự án Đại học Quốc gia Đẳng cấp, đã bày tỏ sự lo ngại về nền tảng tài chính dễ bị tổn thương của ngay cả các trường đại học nghiên cứu hàng đầu tại Nhật Bản. Mong muốn của ông là thấy nguồn hỗ trợ công được mở rộng và hỗ trợ từ xã hội tăng thêm, đặc biệt thông qua sự đóng góp từ cộng đồng doanh nghiệp và cá nhân, với sự ủng hộ từ chính phủ.

Tuy nhiên, trên thực tế, trạng thái "Đẳng cấp" mới của các trường không chắc chắn đảm bảo các lợi thế tài chính. Khoản tài trợ công liên quan trực tiếp đến chương trình này chỉ chiếm một phần nhỏ trong chi phí hoạt động của các trường đại học, với khoảng 0,2% thu nhập hàng năm của họ. Thay vào đó, chính phủ hy vọng những trường đại học được lựa chọn sẽ tham gia tích cực hơn vào việc tạo thu nhập từ các nguồn phi chính phủ, ví dụ như từ quyền góp từ thiện và hợp tác doanh nghiệp-đại học. Thông điệp cơ bản là phát triển năng lực quản lý trong các trường đại học là con đường bền vững duy nhất để họ đạt được vị thế thế giới, và các trường đại học được yêu cầu đóng góp trực tiếp vào sự phát triển của nền kinh tế tri thức quốc gia. Ở đây, thông điệp của chính phủ gửi tới các trường đại học dường như là "Đừng hỏi đất nước có thể làm gì cho bạn, hãy tự hỏi bạn có thể làm gì cho đất nước", như Tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy đã nói trong phát biểu năm 1961 của ông. Về khía cạnh đó, đề xuất và thực hiện kế hoạch đặc biệt này đã kích thích một cuộc thảo luận có hệ thống về cách một trường đại học có thể thiết lập và đóng góp vào vòng tròn đạo đức giữa sự phát triển của trường và tác động kinh tế xã hội của sự phát triển đó.

Trái ngược với tầm nhìn chính thức, hỗ trợ ở cấp nội các cho chính sách dường như lại tăng cường sự can thiệp của chính phủ vào việc điều hành và quản trị đại học – yêu cầu đóng góp vào sự phát triển kinh tế thông qua quan hệ doanh nghiệp, và đổi mới giáo dục và nghiên cứu là chức năng cốt lõi của trường đại học. Thách thức mới này đối với các trường đại học đang có tham vọng vươn lên tầm cỡ thế giới - kỳ vọng họ tự tạo ra thu nhập cho mình - dường như là một chính sách rủi ro, trong bối cảnh không chắc chắn xung quanh cơ chế phức tạp liên kết các hoạt động tri thức dài hạn tại các trường đại học và tính chất thương mại hóa

của doanh nghiệp. Điều đặc biệt cần lưu ý là môi trường kinh doanh của Nhật Bản chịu sự thống trị chủ yếu của các doanh nghiệp toàn cầu thường có trụ sở tại Hoa Kỳ. Rõ ràng là các trường đại học sẽ phải vật lộn và đấu tranh để giành quyền tự chủ tài chính và cuối cùng, để xác định danh tính mới của mình.

## Khủng hoảng hiện nay tại các trường đại học Nam Phi

**Jonathan Jansen và Cyrill Walters**

*Jonathan Jansen là Giáo sư giáo dục xuất sắc tại Đại học Stellenbosch ở Western Cape, Nam Phi. E-mail: jonathanjansen@sun.ac.za. Cyrill Walters là Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ tại Đại học Stellenbosch. E-mail: cyrillwalters@sun.ac.za.*

**T**rong năm 2015 - 2016, các trường đại học Nam Phi đã trải qua những cuộc biểu tình căng thẳng và dữ dội nhất của sinh viên trong một thế kỷ phát triển giáo dục đại học. Hầu hết các nhà phân tích cho rằng các cuộc biểu tình lan rộng khắp các học xá có hai yếu tố: văn hóa cô lập của các trường đại học trong lịch sử vốn chỉ dành cho người da trắng, gắn liền với phong trào được dán nhãn #RhodesMustFall (#RMF); và học phí mang tính phân biệt đối xử - đã tạo ra một phong trào được gọi là #FeesMustFall (#FMF).

Các cuộc biểu tình #RMF bắt đầu vào tháng 3 năm 2015 từ trường đại học hàng đầu của Nam Phi là Đại học Cape Town (UCT), khi một sinh viên đại học tên là Chumani Maxwele châm ngòi cho làn sóng phản đối bằng cách ném phân người vào bức tượng của Cecil John Rhodes - một thực dân người Anh thế kỷ XIX - bức tượng vinh danh người đàn ông đến châu Phi để thực hiện những giấc mơ, khát vọng và phức cảm tự đại của đế quốc Anh, dẫn đến sự chiếm đóng và áp bức người châu Phi. Rhodes là người khai phá khu vực khoáng sản rộng lớn và tạo ra thuộc địa Rhodesia. Rhodes cũng chính người đã cung cấp kinh phí để thành lập UCT cũng như Đại học Rhodes ở Đông Cape. Sau khi những người biểu tình #RMF thành công trong việc loại bỏ bức tượng Rhodes ra khỏi khuôn viên trường, yêu cầu của phong trào còn mở rộng hơn như thay đổi biểu tượng thể chế (ví dụ các tác phẩm nghệ

thuật), tuyển dụng thêm các giáo sư da đen, và yêu cầu thực hiện một thứ được gọi là "phi thuộc địa hóa chương trình giảng dạy"

Cuộc nổi dậy #FMM phản đối mức học phí cao bắt đầu vào tháng 10 năm 2015 tại một đại học nghiên cứu lớn khác là Đại học Witwatersrand tại Johannesburg. Sinh viên cho rằng mức học phí ngày càng tăng làm hạn chế cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và khiến sinh viên tốt nghiệp phải mang những khoản nợ lớn. Cuối cùng, các sinh viên đã giành chiến thắng khi Tổng thống Nam Phi - một người theo chủ nghĩa dân túy - bất ngờ tuyên bố sẽ miễn học phí giáo dục đại học cho sinh viên nghèo, đi ngược lại với lời khuyên của hai ủy ban chính thức.

### Cái giá của cuộc nổi dậy của sinh viên

Hai luồng biểu tình đòi "lật đổ" (Rhodes và học phí) đã hợp nhất thành một phong trào sinh viên mạnh mẽ tạo ra cảm giác cấp bách phải chuyển đổi 7 trường đại học vốn là trường cho người da trắng trong lịch sử và mở ra thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho sinh viên nghèo, đặc biệt là trong 8 trường đại học vốn dành cho người da đen. Nhưng các trường đại học Nam Phi đã phải trả cái giá quá lớn vì những cuộc biểu tình này. Hỏa hoạn hoành hành khắp các khuôn viên khi các tòa nhà bị đốt cháy, bao gồm thư viện, trung tâm máy tính, ký túc xá sinh viên và tòa nhà hành chính. Ước tính thiệt hại trong khoảng từ 800 triệu R đến 2 tỷ R (tương đương 55 triệu đến 137 triệu USD). Nhiều tuần giảng dạy đã bị bỏ lỡ tại một số trường đại học, khiến các trường này phải sắp xếp khẩn cấp việc giảng dạy và tổ chức bảo vệ chặt chẽ cho các kỳ thi. Nhân viên và sinh viên bị tổn thương bởi sự tình trạng căng thẳng của các cuộc biểu tình, sự gián đoạn liên tục của các lớp học và những mối đe dọa về thể chất, cũng như các hành động của cảnh sát và lực lượng an ninh được điều đến để ngăn chặn các vụ gây rối.

Đã xảy ra nhiều bị kịch cá nhân. Một quả bom xăng được ném qua cửa sổ văn phòng của một phó hiệu trưởng. Vụ tự tử bi thảm của một nhà khoa học y tế hàng đầu đã thu hút sự chú ý của cả quốc gia. Giáo sư này cũng là Trưởng khoa người da đen đầu tiên của khoa khoa học sức khỏe và cái chết của ông được cho là do những chấn thương cá nhân mà

những sinh viên biểu tình, những người chiếm giữ văn phòng của ông gây ra. Tại một trường đại học khác, một nhân viên đã chết vì một cơn hen suyễn sau khi các sinh viên xả bình chữa cháy trong một không gian kín. Một cảnh sát và nhân viên bảo vệ mắc kẹt trong một gian hàng bị các sinh viên châm lửa đốt cháy. Tại UCT, một nhân viên bảo vệ đã bị đánh bằng gậy sắt và một người khác bị bể sọ khi một người biểu tình ném một viên gạch từ tầng bốn xuống.

Các trường đại học lớn mất đi các hợp đồng quốc tế và doanh thu cần thiết, bởi vì sinh viên từ các trường đại học ở nước ngoài hủy bỏ kế hoạch học tập của họ tại các cơ sở của Nam Phi. Các học giả hàng đầu, bao gồm cả Phó Hiệu trưởng, xin nghỉ hưu hoặc nhận công việc tại các trường đại học ở nước ngoài. Và mối quan hệ giữa các học giả; giữa các học giả và các nhà quản lý; và giữa sinh viên, giảng viên và lãnh đạo trường đại học, đã thay đổi căn bản sau những cuộc biểu tình bạo lực và kéo dài này.

### Những hậu quả các cuộc biểu tình gây ra cho văn hóa học thuật

Không ai nghi ngờ rằng các cuộc biểu tình đã nêu lên những vấn đề quan trọng về học phí và chủng tộc trong các trường đại học hậu apartheid. Trong bối cảnh này, các cuộc biểu tình nên được coi là một món quà cho xã hội và sự thúc đẩy rất cần thiết để chuyển đổi các thể chế khó thay đổi. Nhưng điều gì khác đã bị lửa thiêu rụi? Viện Hàn lâm Khoa học Nam Phi đã phát động một diễn đàn hội thảo để cân nhắc cách thức thay đổi văn hóa trong khuôn viên trường sau những cuộc biểu tình 2015 - 2016. Sau những cân nhắc này, rõ ràng là tất cả các trường đại học công lập đã thay đổi nhiều. Tại các trường trước đây vốn dành cho người da đen, bạo lực và bãi khóa vẫn tiếp tục xảy ra từ tuần này sang tuần khác. Tại một số cơ sở giáo dục đại học trước đây vốn dành riêng cho người da trắng, đã có báo cáo về những sự cố người da trắng bị loại khỏi các sự kiện công cộng hoặc được yêu cầu rời khỏi một số lớp học. Các tác phẩm nghệ thuật bị phá hoại và bị che lại trong một số trường hợp, bao gồm cả những tác phẩm của các nghệ sĩ tiến bộ và da đen. Những hành động như vậy làm tăng thêm mối lo sợ về tình trạng kiểm soát ngày càng leo

thang trong khuôn viên các trường đại học. Một sự cố trở trêu là nhà báo người Đan Mạch Flemming Rose đã bị tù chửi khi đến Đại học Cape Town để thực hiện bài giảng về Tự do Học thuật; Rose đã gây ra một cuộc bút chiến bằng cách xuất bản bộ phim hoạt hình về nhà tiên tri Mohammed ở Đan Mạch khoảng 10 năm trước. Và tại một trường đại học ở New Zealand, các giảng viên phải báo cáo về việc họ làm gì để "phi thuộc địa hóa" các chương trình giảng dạy.

---

**Cuộc nổi dậy #FMF phản đối mức học phí cao bắt đầu vào tháng 10 năm 2015 tại một trường đại học nghiên cứu lớn khác là Đại học Witwatersrand tại Johannesburg.**

---

Các tòa nhà đại học bị phá hoại sẽ được sửa chữa và xây dựng lại sau một thời gian. Đối phó với những chấn thương tâm lý và cảm xúc mà những người biểu tình gây ra trong cuộc nổi dậy sẽ khó hơn rất nhiều. Nhưng hậu quả nghiêm trọng hơn mà phong trào phản kháng của sinh viên năm 2015-2016 để lại là mối đe dọa lâu dài đối với chính ý tưởng về một trường đại học là nơi thể hiện ý tưởng tự do; một không gian trong đó các chức năng học thuật như giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các cam kết công cộng có thể tiến hành mà không bị gián đoạn thường xuyên và bằng bạo lực; và là một diễn đàn trong đó giao dịch tri thức vẫn kết thúc mở và dành cho nhiều màu da mà không phải điều chỉnh theo ý thức hệ của bất kỳ phong trào chính trị nào.

### **Ý nghĩa rộng hơn của cuộc khủng hoảng đại học Nam Phi**

Nam Phi không phải là ngoại lệ. Nghiên cứu gần đây chỉ ra những lý do chính dẫn đến sự sụp đổ của các trường đại học lớn ở châu Phi là sự can thiệp chính trị, khủng hoảng tài chính và các dự án học thuật của trường đại học bị gián đoạn kinh niên. Mặc dù hầu hết các trường đại học ở Nam Phi dường như đã bước vào thời kỳ ổn định đầy lo ngại từ sau cuộc biểu tình 2015-2016, nhưng vẫn không rõ liệu 26 trường đại học công lập của đất nước có thể phục hồi các năng lực xã hội, trí tuệ và văn hóa để phân biệt họ với các thực thể công cộng khác.

Những cuộc biểu tình của sinh viên trên diện rộng cũng có ý nghĩa trực tiếp đối với khu vực Nam Phi và toàn lục địa nói chung. Các sinh viên trung lưu châu Phi bên ngoài Nam Phi nhận định các tổ chức giáo dục đại học hậu apartheid là tương đối ổn định và các trường đại học nghiên cứu ưu tú địa phương là một lựa chọn gần và hợp lý hơn so với Tây Âu hoặc Hoa Kỳ để theo đuổi giáo dục đại học chất lượng cao. Theo cách tương tự, các học giả châu Phi coi các trường đại học hàng đầu Nam Phi là nơi họ có thể theo đuổi sự nghiệp học thuật của mình. Rất có khả năng dòng tài năng học thuật từ lục địa này cũng bị đe dọa do hậu quả của phong trào phản kháng 2015 - 2016. Thời gian sẽ trả lời.

---

## **Lộ trình đại học của sinh viên ở Nam Phi**

**Schecca Rebecca**

*Rebecca Schendel là Giảng viên về Giáo dục và Phát triển quốc tế tại Viện Giáo dục, Đại học College London, Vương quốc Anh. E-mail: r.schendel@ucl.ac.uk.*

*Bài viết này giới thiệu về công việc của dự án Pathways, một nỗ lực hợp tác sẽ sớm được xuất bản thành ấn phẩm Lộ trình đại học: Giáo dục đại học Nam Phi và lợi ích công (một ấn phẩm của African Minds).*

Cả thế giới đặt nhiều kỳ vọng vào các hệ thống giáo dục đại học. Các gia đình hy vọng thay đổi vị thế xã hội nhờ tấm bằng đại học, trong khi các chính phủ kỳ vọng rằng lợi nhuận kinh tế và xã hội sẽ chảy đến từ sự gia tăng số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đại học Nam Phi phải gánh thêm một gánh nặng. Sau nhiều thập kỷ liên quan trực tiếp đến hệ thống phân biệt chủng tộc, các tổ chức giáo dục đại học trên khắp Nam Phi hiện đang được kỳ vọng sẽ đóng một vai trò tích cực trong sự "chuyển đổi" chính xã hội đó. Trong gần 25 năm từ khi chủ nghĩa Apartheid kết thúc, các trường đại học Nam Phi giữ vai trò trung tâm trong chương trình chuyển đổi. Các trường đại học hiện được yêu cầu chấp nhận sinh viên từ mọi nền tảng xã hội, và các chính sách tuyển dụng và tài trợ mới được đưa ra trong nỗ lực thay đổi những bất công trong lịch sử của hệ thống.

### Thiếu kết nối giữa nghiên cứu và thực hành

Tuy nhiên, các cuộc biểu tình đầy kịch tính của sinh viên trong vài năm qua đã làm nổi bật những hạn chế của chương trình chuyển đổi này. Hệ thống giáo dục đại học Nam Phi vẫn rất bất bình đẳng, với tỷ lệ sinh viên da trắng áp đảo trong cả khía cạnh tiếp cận và thành công trong giáo dục đại học. Các cuộc biểu tình phản ánh sự thất vọng sâu sắc của những sinh viên khi cảm thấy rằng mặc dù đã nhiều năm qua đi với những tuyên bố hùng hồn về sự bình đẳng, những thanh niên da đen vẫn gặp rất nhiều khó khăn để kiếm được một chỗ ngồi trong trường đại học, để hoàn thành bằng đại học và có được việc làm sau khi tốt nghiệp; bởi vì những rào cản tài chính và các vấn đề mang tính biểu tượng hơn, chẳng hạn như một chương trình giảng dạy xa lạ với sinh viên do vẫn tiếp tục ưu tiên các tư tưởng châu Âu hơn là kiến thức địa phương.

Nhiều nhà nghiên cứu giáo dục đại học ở Nam Phi cảm thấy thất vọng, bởi những vấn đề được những sinh viên biểu tình nêu lên hoàn toàn không mới. Trong thực tế, tất cả đều là những chủ đề thường xuyên của giáo dục đại học được phân tích trong suốt hai thập kỷ qua. Thực tế là việc nghiên cứu sâu rộng vẫn chưa có tác động đủ mạnh để khiến chính sách hướng đến giải quyết thỏa đáng những vấn đề này đã gióng lên hồi chuông cảnh báo cho tất cả những ai từng tin rằng nghiên cứu giáo dục đại học là quan trọng - có thể làm sáng tỏ những thách thức và giúp hình thành những định hướng tương lai.

### Hợp tác để tìm hiểu những khoảng cách trong nghiên cứu

Vào năm 2015, một nhóm các nhà nghiên cứu có trụ sở ở Anh và Nam Phi đã khởi động một dự án hợp tác nhằm giải quyết tình trạng bế tắc này bằng cách tập hợp những gì đã biết về giáo dục đại học ở Nam Phi. Dự án dựa trên ba tiền đề cơ bản: 1) Giáo dục đại học ở Nam Phi sẽ đóng góp cho "lợi ích công" và nên làm như vậy bằng cách cho phép sinh viên tác động tích cực đến xã hội; 2) Bất chấp thực tế là thông qua giáo dục đại học những trải nghiệm cá nhân của sinh viên hình thành nên một "lộ trình", nghiên cứu giáo dục đại học vẫn còn hạn hẹp, do xu hướng của các nghiên cứu cá nhân thường chỉ tập trung vào một giai đoạn trong lộ

trình đó (cụ thể là, tiếp cận giáo dục đại học, trải nghiệm trong giáo dục đại học hoặc kết quả của giáo dục đại học); và 3) Sẽ rất có giá trị khi kết hợp các nghiên cứu theo từng giai đoạn hầu hết là độc lập này với nhau, để hiểu rõ hơn lộ trình đi qua giáo dục đại học ảnh hưởng thế nào đến các sinh viên khác nhau trong các trường khác nhau. Dựa vào những khái niệm định hướng này, nhóm dự án đã không chọn thực hiện nghiên cứu thực nghiệm mới mà thay vào đó, sử dụng tài trợ dự án để định kỳ trong khoảng thời gian ba năm đưa các nhà nghiên cứu đến Nam Phi cùng nghiên cứu những gì chúng ta đã biết về giáo dục đại học "vì lợi ích công" ở quốc gia này.

Kết hợp các phân tích những nghiên cứu hiện có đã đưa chúng tôi đến ba kết luận chính, hai trong số đó liên quan đến nội dung trọng tâm của dự án là lộ trình giáo dục đại học của sinh viên, và kết luận còn lại được rút ra từ việc xem xét tổng hợp những nghiên cứu hiện có về giáo dục đại học Nam Phi.

---

### Dự án nhấn mạnh đến sự thiếu vắng đáng kể thông tin về các góc khuất hơn của hệ thống giáo dục đại học Nam Phi.

---

### Suy nghĩ về lộ trình giáo dục đại học của sinh viên

Đầu tiên, xem xét những nghiên cứu hiện có về "lộ trình" giáo dục đại học của sinh viên đã soi sáng nhiều "thời điểm" (ngoài thời điểm tiếp cận đại học được thảo luận rất nhiều) khi sinh viên đứng trước những rào cản khó vượt qua khiến họ không thành công và/hoặc đẩy họ về một hướng tương lai có thể được coi là "thiệt hại" công, hơn là lợi ích công. Thứ hai, kết hợp các nghiên cứu về cơ hội tiếp cận, trải nghiệm và kết quả giáo dục đại học giúp làm nổi bật những cách thức ảnh hưởng của cấu trúc thể chế đến lộ trình của sinh viên trong suốt quá trình giáo dục đại học. Mặc dù cơ hội tiếp cận giáo dục đại học (và thành công trong giáo dục đại học) của mỗi sinh viên bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh kinh tế và hoàn cảnh gia đình riêng, tính chất khác biệt cao của hệ thống giáo dục đại học Nam Phi cũng đóng một vai trò quan trọng. Các trường đại học Nam Phi vẫn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các di sản lịch sử



của họ và sự khác biệt đáng kể trong cả sứ mệnh và nguồn tài trợ/tài nguyên, và những khác biệt về thể chế này ảnh hưởng sâu sắc đến lộ trình của sinh viên, vì họ có thể làm trầm trọng thêm, hoặc giúp sinh viên vượt qua những rào cản tạo nên bởi hoàn cảnh cá nhân của mỗi người.

### Sự thiên vị đối với các trường có nguồn lực tốt hơn

Ngoài ra, dự án nhấn mạnh đến sự thiếu vắng đáng kể thông tin về các góc khuất hơn của hệ thống giáo dục đại học Nam Phi. Những nghiên cứu được đưa vào xem xét như một phần của dự án thường tập trung quá nhiều vào các trường có lợi thế hơn, hầu hết trong số đó là các trường đại học trước đây dành riêng cho người da trắng. Về mặt nào đó, điều này không khiến chúng tôi ngạc nhiên, bởi vì các nhà nghiên cứu ở các trường có nguồn lực tốt hơn thường nhận được nhiều tài trợ nghiên cứu hơn và có mạng lưới mạnh hơn cho phép họ công bố nghiên cứu của họ, nhưng điều đó cũng bao hàm một ý nghĩa quan trọng giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về toàn bộ hệ thống. Ví dụ, nếu chúng ta biết rất ít về văn hóa thể chế của các trường đại học yếu thế hơn trong lịch sử, chúng ta thực sự có thể nói gì về cách mà văn hóa thể chế có thể gây bất lợi cho sinh viên da đen đang học tập tại các loại hình trường đại học khác nhau?

### Kết luận

Những thông điệp này không mang tính cách mạng theo một cách riêng, nhưng chúng hoàn toàn vắng bóng trong các cuộc tranh luận hiện tại, rất có thể bởi vì chúng chỉ có thể được rút ra nếu xem xét lĩnh vực này một cách tổng quan. Tuy nhiên, có rất ít những nghiên cứu tổng quan, bởi vì cơ cấu khuyến khích giảng viên vẫn ưu tiên nghiên cứu thực nghiệm cá nhân hơn là các nỗ lực hợp tác để tổng hợp các nghiên cứu đã có. Xu hướng này giới hạn khả năng của chúng tôi trong việc tư vấn cho các trường về cách hỗ trợ sinh viên tốt nhất trong suốt quá trình học đại học.

Nhìn chung, những kết luận này mang ý nghĩa quan trọng đối với những người quan tâm đến việc sử dụng nghiên cứu để tăng cường chính sách và thực tiễn giáo dục đại học trong tương lai ở Nam Phi, nhưng cũng kích thích sự quan tâm của các nhà nghiên cứu giáo dục đại học ở các quốc gia khác. Nam Phi chắc chắn không phải là quốc gia

duy nhất phải mang gánh nặng lịch sử của một nền giáo dục đại học phân biệt, cũng như không đơn độc trong cuộc chiến với tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học, trong trải nghiệm học tập và kết quả của giáo dục đại học. Điều bất thường là sự nhấn mạnh đặc biệt vào giáo dục đại học trong chương trình nghị sự hòa giải và chuyển đổi quốc gia, và kết quả là sự chú ý đặc biệt đến nghiên cứu về giáo dục đại học như một không gian có tác động biến đổi tiềm năng. Nghiên cứu này cung cấp một quan điểm khác về những vấn đề đang gây khó khăn cho tất cả các hệ thống giáo dục đại học bất bình đẳng. Phần còn lại của thế giới có thể học hỏi nhiều từ kinh nghiệm của Nam Phi.

---

### BAN TƯ VẤN

---

Tạp chí International Higher Education có Ban Tư vấn là các chuyên gia đáng kính về giáo dục đại học, để đưa ra các xu hướng, chủ đề và hỗ trợ để tăng cường sự hiện diện của tạp chí này. Ban Tư vấn gồm các thành viên:

Andres Bernasconi, Pontifical Catholic University of Chile, Chile

Eva Egron-Pollack, Former Secretary General, International Association of Universities, France

Ellen Hazelkorn, BH Consulting Associates, Ireland

Jane Knight, University of Toronto, Canada

Marcelo Knobel, University of Campinas, Brazil

Betty Leask, La Trobe University, Australia

Nian Cai Liu, Shanghai Jiao Tong University, China

Laura Rumbley, European Association for International Education, the Netherlands

Jamil Salmi, Global Tertiary Expert, Colombia

Damtew Teferra, University of Kwazulu-Natal, South Africa

Akiyoshi Yonezawa, Tohoku University, Japan

Maria Yudkevich, National Research University Higher School of Economics, Russia

---



---

**ẤN PHẨM MỚI**


---

Lời tòa soạn: Chúng tôi hoan nghênh việc giới thiệu về các cuốn sách về giáo dục đại học - đặc biệt in ấn ở ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ và Anh Quốc. Danh mục này được Jean Baptiste Diatta - Trợ lý sau đại học tại CIHE tạo lập.

Carnoy, Martin, Isak Froumin, Oleg Leshukov, and Simon Marginson, eds. *Higher Education in Federal Countries: A Comparative Study*. Thousand Oaks, CA: Sage, 2018. pp. 478, \$114.75 (hb). Website: [us.sagepub.com](http://us.sagepub.com)

Cupples, Julie, and Ramón Grosfoguel, eds. *Unsettling Eurocentrism in the Westernized University*. London, UK: Routledge, 2018. pp. 284, \$132.28 (hb). Website: <https://www.routledge.com>

Deardorff, Darla K., and Harvey Charles, eds. *Leading Internationalization: A Handbook for International Education Leaders*. Sterling, VA: Stylus Publishing, LLC, 2018. pp. 200, \$95.00(hb). Website: <https://styluspub.presswarehouse.com>

Dikli, Semire, Brian Etheridge, and Richard Rawls, eds. *Curriculum Internationalization and the Future of Education*. Hershey, PA: IGI Global, 2018. pp. 360, \$129.35 (hb). Website: <https://www.igi-global.com>

Ferreira, João J., Alain Fayolle, Vanessa Ratten, and Mario Raposo, eds. *Entrepreneurial Universities: Collaboration, education and policies*. Cheltenham, UK: Edward Elgar Publishing, 2018. pp. 280, \$135 (hb). Website: <https://www.e-elgar.com>

Garcia, Manuel P., and Lucio De Sousa, eds. *Global History and New Polycentric Approaches – Europe, Asia and the Americas in a World Networking System*. Singapore: Palgrave Macmillan, 2018. pp. 352, \$25 (hb). Website: <https://www.palgrave.com/us>

German Academic Exchange Service (DAAD). *Facts and Figures on the International Nature of Studies and Research in Germany*. Bonn: DAAD, 2018. pp. 169. Website: [http://www.wissenschaftweltoffen.de/publikation/wiwe\\_2018\\_verlinkt.pdf](http://www.wissenschaftweltoffen.de/publikation/wiwe_2018_verlinkt.pdf)

Hicks, Martin, Amy Kaufman, and Harvey P. Weingarten. *Assessing Quality in Postsecondary Education: International Perspectives*. Montreal: McGill-Queen's University Press, 2018. pp. 216, \$35.96 (pb). Website: <http://www.mqp.ca/>

Johnstone, Christopher J., and Li Li Ji, eds. *The Rise of China – U.S. International Cooperation in Higher Education – Views from the Field*. Leiden, The Netherlands: Brill Sense, 2018. pp. 224, \$45.00 (pb). Website: [brill.com](http://brill.com)

Lee, Susan, Robert A. Cole, Michael J Tyson, and Hilary Landorf. *Passport to Change: Designing Academically Sound, Culturally Relevant, Short-Term, Faculty-Led Study Abroad Programs*. Sterling, VA: Stylus Publishing, LLC, 2018. pp. 364, \$25.59 (pb). Website: <https://styluspub.presswarehouse.com>

Otieno, Iddah Aoko. *Kenyan Public Universities in the Age of Internationalization – Challenges and Prospects*. Lanham, MD: Lexington Books, 2018. pp. 156, \$85.00 (hb). Website: [rowman.com](http://rowman.com)

Perna, Laura W., ed. *Taking It to the Streets: The Role of Scholarship in Advocacy and Advocacy in Scholarship*. Baltimore, MD: Johns Hopkins Press, 2018. pp.160, \$27.95 (pb). Website: [jhupbooks.press.jhu.edu](http://jhupbooks.press.jhu.edu)

Phillips, Susan D., and Kevin Kinser, eds. *Accreditation on the Edge – Challenging Quality Assurance in Higher Education*. Baltimore, MD: Johns Hopkins Press, 2018. pp. 216, \$35.96 (pb). Website: [jhupbooks.press.jhu.edu](http://jhupbooks.press.jhu.edu)

Rose, Shirley K., and Irwin Weiser, eds. *The Internationalization of US Writing Programs*. Logan, UT: Utah State University Press, 2018. pp. 277, \$90 (hb). Website: <https://digitalcommons.usu.edu>

Shin, Jung Cheol, Kehm, Barbara M., Jones, Glen A., eds. *Doctoral Education for the Knowledge Society – Convergence or Divergence in National Approaches?* Cham, Switzerland : Springer International Publishing, 2018. pp. 255, \$159.99 (hb). Website: [springer.com](http://springer.com)

Tran, Ly Thi, and Simon Marginson, eds. *Internationalisation in Vietnamese Higher Education*. Cham, Switzerland: Springer International Publishing, 2018. pp. 261, \$99.99 (hb). Website: [springer.com](http://springer.com)

Zajda, Joseph I., ed. *Globalization and Education Reforms – Paradigms and Ideologies*. Dordrecht: Springer, 2018. pp. 247, \$73.97 (hb). Website: [springer.com](http://springer.com)

Zapp, Mike, Marcelo Marques, Justin J.W. Powell, Gert Biesta, and Jo B. Helgetun. *European Educational Research (Re)Constructed*. Oxford, UK: Symposium Books, 2018. pp. 254, £ 42.00

### **Tập đoàn AIA mong muốn hợp tác với FPT Edu phát triển công nghệ**

**Vừa qua, đại diện Tập đoàn Bảo hiểm AIA đã có chuyến thăm và làm việc với FPT Edu tại campus Hòa Lạc.**

Ông Biswa Misra – Giám đốc Công nghệ và Điều hành tập đoàn AIA đã có buổi trò chuyện với ông Tạ Ngọc Cầu – Phó Giám đốc ĐH FPT cơ sở HN và ông Phạm Hùng Quý – Trưởng phòng Quản lý Khoa học & Hợp tác Quốc tế cùng các bên liên quan.

Với mong muốn hợp tác phát triển các công nghệ như Fintech, AIA đã tham khảo mô hình xây dựng và vận hành phòng Lab SAP hiện nay tại ĐH FPT cơ sở Hòa Lạc để có cơ hội mở phòng Lab của AIA tại FPT Edu trong tương lai.

Bên cạnh đó, tập đoàn AIA mong muốn hợp tác với FPT Edu mở chương trình đào tạo ngành tiếng Trung để cung cấp nguồn nhân lực cho tập đoàn AIA tại HongKong.

Hy vọng, trong thời gian tới hai bên sẽ có những thỏa thuận và hợp tác phát triển thành công.



*Tập đoàn AIA mong muốn hợp tác mở chương trình đào tạo tiếng Trung và xây dựng phòng Lab của AIA tại FPT Edu trong tương lai*

### **Học viên FPT Poly K-Beauty giành giải cao tại Master Beauty Contest Việt – Hàn 2019**

**Ngày 10/01, cuộc thi Master Beauty Contest Việt – Hàn 2019 lần thứ I đã được tổ chức tại Cung Văn hóa Hữu nghị Việt – Xô. Lần đầu tham dự cuộc thi học viên FPT Poly K-Beauty đã xuất sắc đạt được thành tích cao: 1 giải Nhất hạng mục Massage Body, 1 giải Nhì và 1 giải Ba cho hạng mục Spa. Đây đều là những chuyên ngành thể mạnh được Poly K-Beauty đào tạo trong thời gian qua.**

Master Beauty Contest cuộc thi nhằm tôn vinh những tài nghệ, khả năng sáng tạo và kỹ năng làm việc của những người làm trong nghề chăm sóc sắc đẹp, tôn vinh những nghệ nhân có tay nghề cao, vượt trội. Cuộc thi cũng là sự kiện giao lưu văn hóa giữa hai Hội nghề nghiệp thuộc hai quốc gia Việt – Hàn, xúc tiến các hoạt động hợp tác hữu nghị về văn hóa, nối kết giao thương, chia sẻ lẫn nhau về kiến thức nghề nghiệp, củng cố tay nghề.

Master Beauty Contest Việt – Hàn do Hội Phát triển ngành chăm sóc sắc đẹp Việt Nam, thành viên Hiệp hội Giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng Việt Nam phối hợp cùng Hiệp hội thẩm mỹ và sức khỏe quốc tế tổ chức. Năm nay, cuộc thi bao gồm các hạng mục: Nối mi, Nail, Trang điểm, Tóc, Phun xăm, Spa, Massage.



*Hà Phương Anh – Học viên lớp K4 khoá Chăm sóc Da & Spa của FPT Poly K-Beauty đạt giải Nhất hạng mục Massage Body.*



## **Giáo dục Đại học Quốc tế**

### *International Higher Education*

**Tổng biên tập:**

Philip G. Altbach

**Phó tổng biên tập:**

Laura E. Rumbley  
Hans de Wit

**Phát hành:**

Edith S. Hoshino  
Hélène Bernot Ullero

**Trợ lý biên tập:**

Salina Kopellas

**Văn phòng:**

Center for International Higher Education, Campion Hall,  
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)  
552-4236, Fax: (617) 552-8422, E-mail: [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu),  
<http://www.bc.edu/cihe>

*Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu), với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.*

ISSN: 1084-0613 (bản in tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

**Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt:**

Lê Trường Tùng

**Dịch và biên tập:**

Nguyễn Khắc Thành  
Nguyễn Kim Ánh  
Nguyễn Thành Nam  
Trần Ngọc Tuấn  
Đỗ Thuý Uyên

**Thư ký:**

Lê Thị Loan

**Thiết kế bản in và Web:**

Vũ Thị Ngọc Ánh  
Nguyễn Thị Thu Nga  
Cao Diệu Linh

**Văn phòng:**

Trường Đại học FPT,  
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất,  
Hà Nội.  
E-Mail: [ihe@fpt.edu.vn](mailto:ihe@fpt.edu.vn), <http://ihe.fpt.edu.vn>  
Điện thoại: 024.7300 5588  
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 40 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty Cổ phần khoa học và công nghệ Hoàng Quốc Việt

VPGD: Số 18, phố Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Xưởng in: Số 55 Ngõ 163 phố Cầu Cốc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Giấy phép xuất bản đặc san số 74/GP-XBDS cấp ngày 04/5/2018

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2019



**ĐẠI HỌC FPT**

